

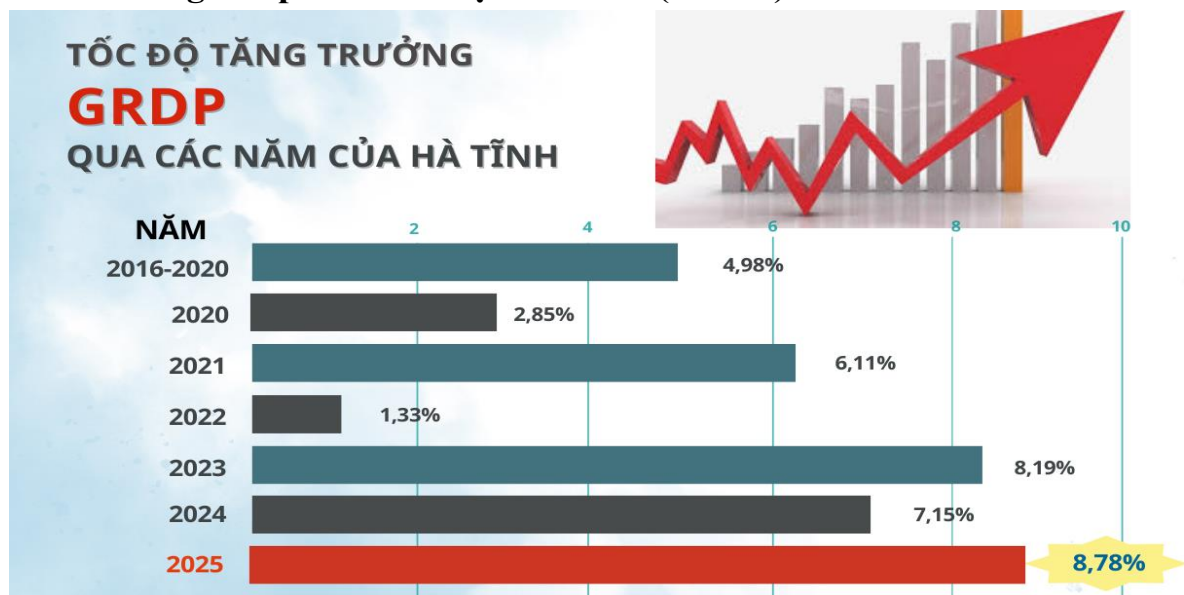
BÁO CÁO
Tình hình kinh tế - xã hội quý IV và cả năm 2025
Tỉnh Hà Tĩnh

Năm 2025 có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, là năm tăng tốc, bứt phá, về đích, năm cuối thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025, thực hiện cuộc cách mạng về tinh gọn tổ chức bộ máy, tổ chức đại hội đảng các cấp, Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XX, tiến tới Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng. Bối cảnh tình hình thế giới, trong nước tiếp tục chuyển biến nhanh, khó lường, thời cơ và thách thức đan xen, trong tình thiên tai, bão lũ diễn biến phức tạp, ảnh hưởng đến sản xuất kinh doanh và đời sống Nhân dân. Tuy nhiên, tình hình phát triển kinh tế - xã hội năm 2025 vẫn đạt được những kết quả tích cực, kinh tế duy trì đà tăng trưởng khá; bộ máy chính quyền hai cấp vận hành ổn định, hiệu lực và hiệu quả được nâng cao.

Các dự án công nghiệp trọng điểm được đảm bảo tiến độ, trong khi lĩnh vực du lịch - dịch vụ khởi sắc với nhiều hoạt động quảng bá và giải trí sôi nổi. Công tác giải ngân vốn đầu tư công và triển khai các dự án hạ tầng đô thị, giao thông chiến lược cũng được đẩy mạnh; sự phục hồi mạnh mẽ của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo và sức tiêu dùng nội địa. Các lĩnh vực quan trọng khác như du lịch, logistics và bất động sản cũng cho thấy dấu hiệu phục hồi rõ nét. Thành quả này phản ánh hiệu quả bước đầu từ chiến lược tái cơ cấu kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng mà tỉnh đã triển khai.

I. LĨNH VỰC KINH TẾ

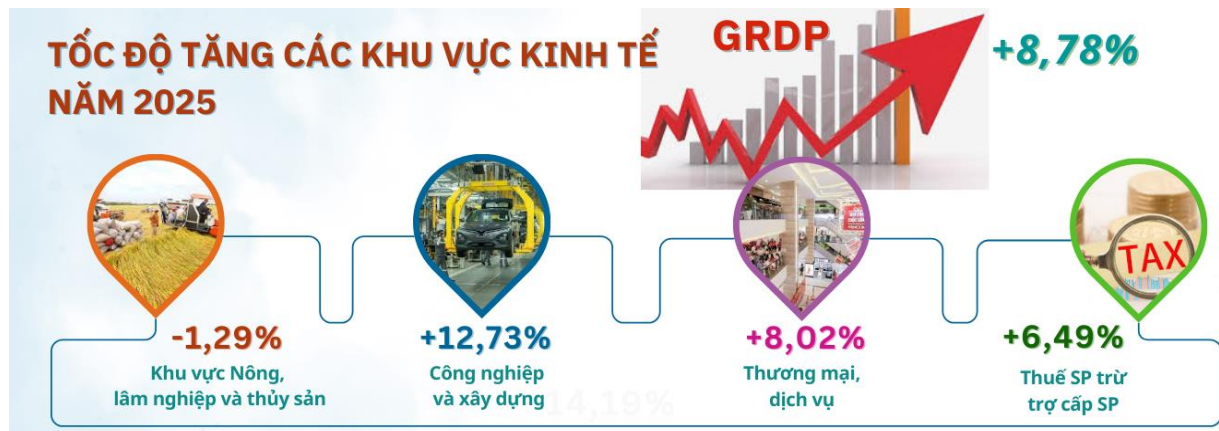
1. Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP)



Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP) năm 2025 ước tăng 8,78% so với năm trước, xếp thứ 10 toàn quốc và thứ 01/5 khu vực Bắc Trung Bộ.

Trong mức tăng trưởng chung toàn tỉnh, khu vực nông, lâm nghiệp, thủy sản

ước giảm 1,29%, đóng góp 13,38%; khu vực công nghiệp và xây dựng ước tăng 12,73%, đóng góp 40,41%; khu vực dịch vụ ước tăng 8,02% đóng góp 37,37% và thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm ước tăng 6,49%, đóng góp 8,84% vào tốc độ tăng tổng giá trị tăng thêm.



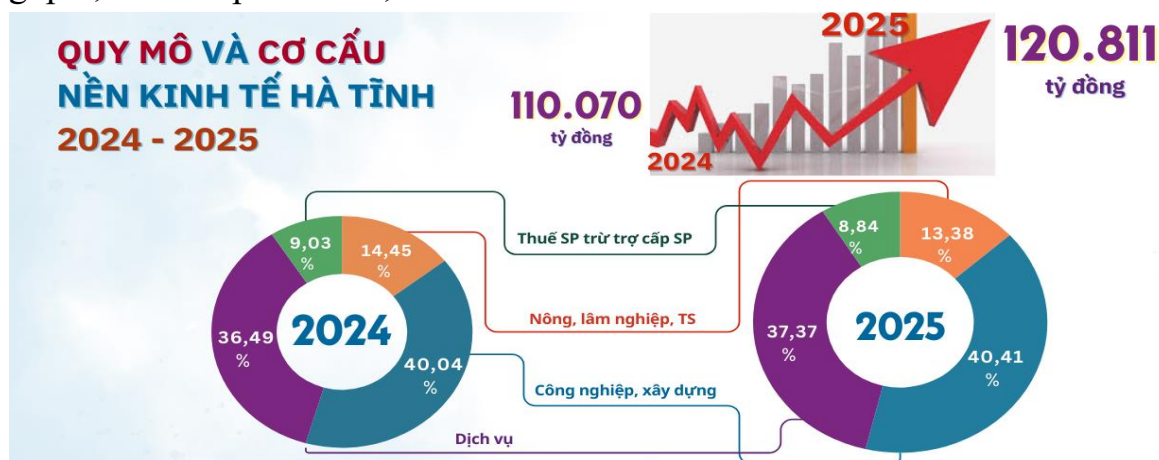
Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản: Ngành nông nghiệp ước giảm 3,32%, làm giảm 0,33 điểm phần trăm vào tốc độ tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn tỉnh; ngành lâm nghiệp ước tăng 10,23% nhưng chiếm tỷ trọng thấp nên chỉ đóng góp 0,11 điểm phần trăm; ngành thủy sản ước tăng 3,08%, đóng góp 0,05 điểm phần trăm vào mức tăng chung toàn ngành. Trong năm 2025, ngành Nông, lâm nghiệp và thủy sản phải đối mặt với những thách thức nghiêm trọng từ thời tiết bất lợi, ảnh hưởng trực tiếp đến năng suất các loại cây trồng chủ lực. Về chăn nuôi, dịch tả lợn châu Phi diễn biến phức tạp khiến người chăn nuôi e ngại, dẫn đến việc thu hẹp đàn và giảm nguồn cung thịt lợn, cùng với đó, tâm lý lo ngại dịch bệnh từ phía người tiêu dùng cũng làm giảm sức tiêu thụ.

Khu vực công nghiệp, xây dựng: Trong năm 2025, ngành công nghiệp tiếp tục phát huy hiệu quả các lợi thế tăng trưởng. Nhà máy ô tô VinFast tại Hà Tĩnh đã đi vào hoạt động sản xuất, kinh doanh đúng tiến độ, cơ bản hoàn thành các mục tiêu và kế hoạch đề ra trong năm. Cùng với đó, Nhà máy sản xuất Cell Pin, Pack Pin nhanh chóng vận hành ổn định, sản lượng sản xuất đáp ứng tốt nhu cầu của thị trường. Hai dự án công nghiệp quy mô lớn này không chỉ tạo động lực quan trọng cho tăng trưởng ngành công nghiệp chế biến, chế tạo mà còn lan tỏa tích cực đến các lĩnh vực dịch vụ, logistics và các ngành công nghiệp hỗ trợ trên địa bàn. Bên cạnh những kết quả đạt được, hoạt động sản xuất công nghiệp trong năm cũng chịu tác động từ một số yếu tố khách quan. Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng II đã hòa lưới điện thương mại tổ máy số 1 từ tháng 7/2025 và triển khai chạy thử tổ máy số 2. Tuy nhiên, từ tháng 10/2025, nhà máy phải tạm ngừng sản xuất để khắc phục sự cố, ảnh hưởng nhất định đến kết quả sản xuất công nghiệp của tỉnh trong những tháng cuối năm.

Ngành công nghiệp ước tăng 15,22%, đóng góp 5,13 điểm phần trăm. Trong đó, ngành khai khoáng ước tăng 1,64%, đóng góp 0,01 điểm phần trăm vào mức tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn tỉnh; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 15,79%, đóng góp 3,84 điểm phần trăm; ngành sản xuất và phân phối điện khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 14,89%, đóng góp 1,25 điểm phần trăm; ngành cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 7,82%, đóng góp 0,03 điểm phần trăm; ngành xây dựng tăng 4,60%, đóng góp 0,47 điểm phần

trăm vào mức tăng chung tổng giá trị tăng thêm toàn tỉnh. Ngành xây dựng duy trì mức tăng trưởng khá khi các công trình dự án đều được triển khai đầy nhanh tiến độ và một số dự án quy mô lớn được khởi công trong năm, góp phần không nhỏ vào mức tăng chung của toàn ngành.

Khu vực dịch vụ: Dịch vụ, du lịch tăng trưởng khá. Các hoạt động quảng bá, xúc tiến du lịch diễn ra sôi nổi, hạ tầng du lịch có nhiều cải thiện, chất lượng dịch vụ ngày càng đáp ứng tốt nhu cầu của du khách. Đóng góp của một số ngành dịch vụ có tỷ trọng lớn vào mức tăng tổng giá trị tăng thêm toàn tỉnh như sau: Ngành bán buôn, bán lẻ tăng 8,85% so với năm trước, đóng góp 0,58 điểm phần trăm vào mức tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn tỉnh; ngành vận tải kho bãi tăng 11,94%, đóng góp 0,45 điểm phần trăm; ngành thông tin và truyền thông tăng 5,15%, đóng góp 0,23 điểm phần trăm; hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm tăng 7,21%, đóng góp 0,22 điểm phần trăm;...



Quy mô kinh tế và cơ cấu kinh tế: Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP) theo giá hiện hành ước đạt 120.811 tỷ đồng. Về cơ cấu kinh tế năm 2025, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 13,38%; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 40,41% (trong đó, ngành Công nghiệp chiếm 30,74%; ngành xây dựng chiếm 9,67%); khu vực Dịch vụ chiếm 37,37%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 8,84%...

2. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

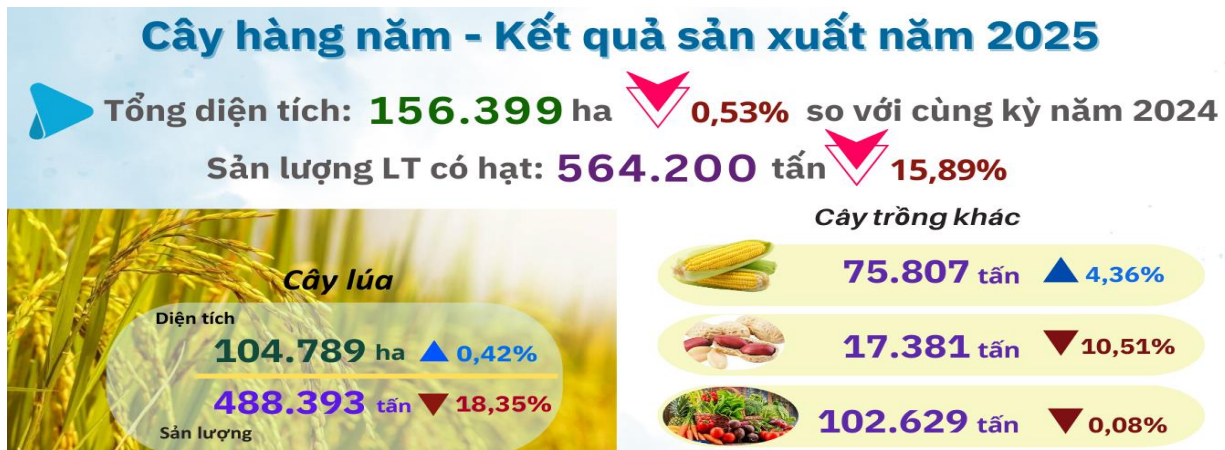
Năm 2025, sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh chịu tác động lớn từ diễn biến thời tiết khắc nghiệt và tình hình dịch bệnh phức tạp, trong trồng trọt, các vụ Đông Xuân và Hè Thu gặp nhiều bất lợi làm giảm năng suất nhiều loại cây trồng chủ lực; ở lĩnh vực chăn nuôi, dịch tả lợn châu Phi vẫn tiềm ẩn rủi ro và phát sinh tại một số địa phương, cùng với chi phí thức ăn và phòng, chống dịch duy trì ở mức cao đã gây khó khăn cho việc tái đàn và ổn định sản xuất. Trong khi đó, lĩnh vực lâm nghiệp và thủy sản vẫn giữ được xu hướng phát triển khả quan, sản lượng đạt và vượt kế hoạch năm.

2.1. Nông nghiệp

a. Trồng trọt

* Sản xuất cây hàng năm

Tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm cả năm 2025 toàn tỉnh ước đạt 156.399 ha, bằng 99,47% (giảm 828 ha). Tổng sản lượng lương thực có hạt cả năm ước đạt 564.200 tấn, bằng 84,11% (giảm 106.579 tấn) so với cùng kỳ năm trước. Kết quả sản xuất một số cây trồng chủ lực trong năm như sau:



Cây lúa: Diện tích gieo trồng cả năm đạt 104.789 ha, bằng 100,42% (tăng 433 ha); Năng suất gieo trồng lúa cả năm ước tính đạt 46,61 tạ/ha, bằng 81,31% (giảm 10,71 tạ/ha) với sản lượng năm 2025 ước tính đạt 488.393 tấn, bằng 81,65% (giảm 109.744 tấn) so với năm 2024. Năng suất trong năm giảm chủ yếu do vụ Hè Thu trong quá trình sản xuất gặp nhiều thời tiết bất lợi. Cụ thể từ đầu vụ nắng nóng xen kẽ những trận mưa dông gây ngập úng, nhiều diện tích đã gieo phải gieo cây lại; trong giai đoạn sinh trưởng, tình trạng nắng mưa đan xen tạo điều kiện thuận lợi cho sâu bệnh phát triển mạnh, năm nay được đánh giá là dịch bệnh phát sinh với biên độ rộng. Đặc biệt là ảnh hưởng bão số 5 (Kajiki) gây mưa lớn, gió mạnh, làm nhiều diện tích lúa bị ngập úng, đổ gãy; rồi bão số 6 (Nongfa) gây mưa to trên diện rộng. Nhiều diện tích lúa bị ngâm lâu ngày dẫn đến thối rễ, mất trắng; một số diện tích lúa đang trổ gặp mưa gió nên không kết hạt. Hai cơn bão liên tiếp xảy ra trong thời điểm lúa bước vào giai đoạn quyết định năng suất đã khiến sản lượng lúa Hè Thu toàn tỉnh giảm đáng kể so với kỳ vọng, gây tổn thất lớn cho người sản xuất.

Cây ngô: Diện tích gieo trồng đạt 14.667 ha, bằng 101,97% (tăng 284 ha) so với năm trước¹. Năng suất gieo trồng cả năm ước tính đạt 51,69 tạ/ha, bằng 102,34% (tăng 1,18 tạ/ha) so với năm trước với sản lượng ngô cả năm ước đạt 75.807 tấn, bằng 104,36% (tăng 3.165 tấn) so với năm 2024. Năm nay năng suất ngô tăng chủ yếu ở vụ Đông Xuân, do diện tích gieo trồng tăng cộng với thời tiết vụ Đông thuận lợi, cây ngô sinh trưởng và phát triển tốt, bắp to, hạt đều, ít bị sâu bệnh. Bên cạnh đó, giá bán ngô ổn định đã khuyến khích người dân đầu tư chăm sóc, thâm canh hơn so với năm trước, góp phần nâng cao năng suất.

Cây lạc: Diện tích gieo trồng đạt 6.268 ha, bằng 89,78% (giảm 714 ha) so với năm trước². Nguyên nhân diện tích lạc giảm là do một số xã chủ động được nước tưới nên chuyển diện tích trồng lạc sang trồng lúa hoặc trồng rau cho kinh tế cao hơn. Ngoài ra, do chi phí đầu vào tăng cao nên người nông dân không mặn mà trong sản xuất lạc mà chuyển sang cây trồng khác. Năng suất ước đạt 27,73 tạ/ha, bằng 99,68% (giảm 0,09 tạ/ha) với sản lượng cả năm ước đạt 17.381 tấn, bằng 89,49% (giảm 2.041 tấn) so với năm trước.

Cây rau các loại: Diện tích rau ước đạt 13.948 ha, bằng 98,93% (giảm 151 ha) so với năm trước³. Năng suất cả năm ước đạt 73,62 tạ/ha, bằng 101,05% (tăng 0,76

¹ Diện tích ngô vụ Đông Xuân đạt 12.303 ha (tăng 323 ha); vụ Hè Thu đạt 2.364 ha (giảm 39 ha)

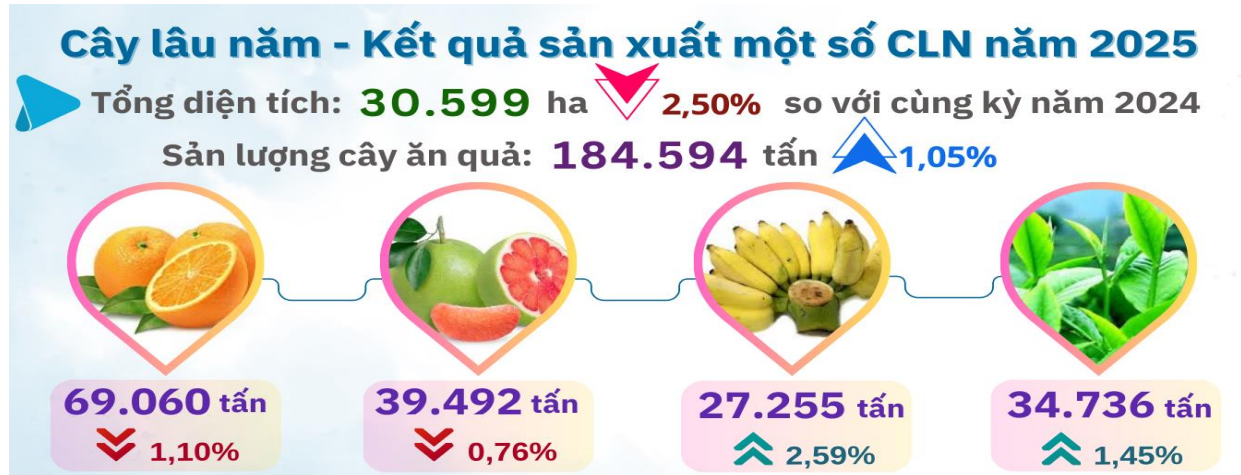
² Diện tích Lạc vụ Đông Xuân đạt 5.867 ha (giảm 744 ha); vụ Hè Thu đạt 401 ha (tăng 31 ha)

³ Rau vụ ĐX đạt 10.818 ha (giảm 45 ha); vụ Hè Thu đạt 2.952 ha (giảm 39 ha); vụ Mùa ước đạt 178 ha (giảm 67 ha).

tạ/ha) với sản lượng rau cả năm ước đạt 102.629 tấn, bằng 99,92% (giảm 85 tấn) so với năm trước.

*** Sản xuất cây lâu năm**

Tổng diện tích cây lâu năm sơ bộ đạt 30.599 ha, bằng 97,50%, giảm 783 ha so với năm 2024. Diện tích cây ăn quả sơ bộ đạt 18.945 ha, bằng 96,84%, giảm 618 ha so với năm 2024. Trong năm, Hà Tĩnh đã chịu thiệt hại do mưa bão, đặc biệt là 3 cơn bão liên tiếp là bão số 5, số 6 và số 10 làm một số cây trồng bị ảnh hưởng, tuy nhiên nhờ chủ động, tập trung cao độ huy động cả hệ thống chính trị từ tỉnh đến xã tham gia quyết liệt công tác phòng, chống bão và triển khai đồng bộ các biện pháp đã đề ra nên hạn chế thiệt hại về cây lâu năm.



Trong đó, diện tích dưa sơ bộ đạt 457 ha, tăng 109 ha, mô hình trồng dưa liên kết với Công ty Cổ phần thực phẩm xuất khẩu Đồng Giao đã tạo bước đột phá trong chuyển đổi cơ cấu cây trồng tại Hà Tĩnh, tập trung vào giống dưa Queen, bao tiêu sản phẩm và hỗ trợ kỹ thuật, giúp khai phá tiềm năng vùng đất đồi, tạo sinh kế mới cho người dân địa phương.

Sản lượng cây ăn quả sơ bộ đạt 184.594 tấn, bằng 101,05%, tăng 1.914 tấn so với năm 2024. Đặc biệt, năng suất cam sơ bộ đạt 112,66 tạ/ha, tăng 4,63 tạ/ha với sản lượng sơ bộ đạt 69.060 tấn, giảm 771 tấn. Năng suất bưởi sơ bộ đạt 110,31 tạ/ha, tăng 0,84 tạ/ha với sản lượng sơ bộ đạt 39.492 tấn, giảm 303 tấn so cùng kỳ năm trước.

*** Tiến độ sản xuất vụ Đông năm 2026** ước tính đến ngày 22/12/2025, tổng diện tích gieo trồng các loại cây hàng năm vụ Đông đạt 10.666 ha/12.400 ha, bằng 86,01% kế hoạch⁴. Sản xuất vụ Đông năm 2026 trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh được triển khai trong điều kiện thời tiết diễn biến phức tạp. Nắng nóng kéo dài vào đầu tháng 9 và mưa lớn rải rác trong tháng 10 đã ảnh hưởng đến công tác làm đất và gieo trồng, đặc biệt đối với cây ngô và các loại rau màu gieo sớm. Trước tình hình đó, các địa phương đã chủ động điều chỉnh lịch thời vụ, chuyển đổi cơ cấu cây trồng phù hợp với điều kiện thực tế.

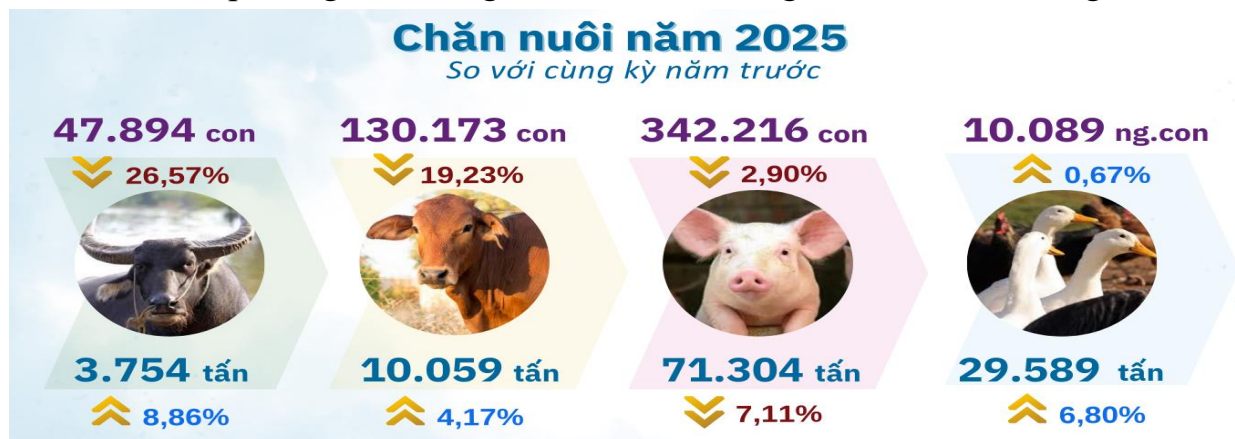
*** Tình hình sâu bệnh và thiệt hại:** Các đối tượng sâu bệnh như bọ nhảy, sâu ăn lá, bệnh sương mai, giả sương mai tiếp tục phát sinh gây hại trên các vườn rau nông hộ và các vùng rau tập trung, diện tích bị nhiễm 48 ha. Trên cây ăn quả, thời

⁴ Vụ Đông: Ngô lấy hạt 4.667 ha/5.007 ha, đạt 93,2% kế hoạch; Ngô sinh khối 982 ha/1.078 ha, đạt 91,1% KH; Khoai lang 823 ha/1.254 ha, đạt 65,6% KH; Rau các loại 4.179 ha/5.060 ha, đạt 82,6% KH.

điểm này tại một số vườn bắt đầu có lộc, các đối tượng như sâu nhót, ruồi đục quả đã xuất hiện; trên các vườn cam đang cho thu hoạch có ruồi đục quả tiếp tục gây hại; bệnh chảy gôm, loét gây hại trên vườn cây không thông thoáng, chưa cắt tỉa; diện tích nhiễm 38 ha.

b. Tình hình chăn nuôi

Bên cạnh tình hình dịch bệnh vẫn còn tiềm ẩn nhiều khó khăn, được sự chỉ đạo kịp thời, quyết liệt của các cấp ủy Đảng, chính quyền địa phương và việc triển khai đồng bộ các biện pháp phòng, chống dịch, tái đàn và chăn nuôi an toàn sinh học, hoạt động chăn nuôi trên địa bàn tỉnh cơ bản được kiểm soát và duy trì ổn định, cho thấy ngành chăn nuôi từng bước phục hồi và tiếp tục đóng vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế của địa phương, sản lượng thịt hơi xuất chuồng trâu, bò bắt đầu tăng trở lại.



Kết quả sản xuất chăn nuôi: Đàn trâu ước 47.894 con, bằng 73,43% (giảm 17.326 con), số con xuất chuồng ước đạt 17.881 con, bằng 114,11% (tăng 2.211 con) với sản lượng thịt hơi xuất chuồng ước đạt 3.754 tấn, bằng 108,86% (tăng 305,51 tấn) so với cùng kỳ năm 2024; Đàn bò ước 130.173 con, bằng 80,77% (giảm 30.989 con), số con xuất chuồng ước đạt 60.884 con, bằng 103,67 % (tăng 2.153 con) với sản lượng thịt hơi xuất chuồng ước đạt 10.059 tấn, bằng 104,17% (tăng 247 tấn) so với cùng kỳ năm 2024; Đàn lợn ước 342.216 con, bằng 97,10% (giảm 10.212 con) so với cùng kỳ năm 2024, số con xuất chuồng ước đạt 827.402 con, bằng 88,81% (giảm 104.234 con) với sản lượng thịt hơi xuất chuồng ước đạt 71.304 tấn, giảm 7,11 % (giảm 2.124 tấn) so với cùng kỳ năm 2024; Đàn gia cầm duy trì ổn định ở mức 10,089 triệu con nhờ tình hình dịch bệnh được kiểm soát.

Tình hình dịch bệnh, thiệt hại: Theo báo cáo từ Chi cục Trồng trọt và Chăn nuôi, diễn biến dịch bệnh trên đàn gia súc trong tháng 12/2025 dịch tả lợn Châu Phi xảy ra tại 41 xã, phường làm cho 4.201 con lợn mắc bệnh chết, buộc tiêu hủy với khối lượng 275.061 kg; Dịch Viêm da nổi cục trâu, bò xảy ra tại 02 xã (Thạch Lạc, Tứ Mỹ) làm 03 con bò mắc bệnh chết, buộc tiêu hủy với khối lượng 117 kg.

Lũy kế đến ngày 22/12/2025 dịch tả lợn Châu Phi đã xảy ra tại 65 xã làm cho 51.587 con lợn, mắc bệnh chết, tiêu hủy với khối lượng hơn 3.557 tấn; dịch Viêm da nổi cục xảy ra tại 23 xã làm cho 32 con bò mắc bệnh chết, tiêu hủy với khối lượng hơn 4 tấn; dịch Lở mồm long móng xảy ra tại 04 xã làm 02 con bò mắc bệnh, con chết, buộc tiêu hủy với khối lượng hơn 500 kg.

2.2. Tình hình lâm nghiệp

Năm 2025, tình hình hoạt động ngành lâm nghiệp trên địa bàn cơ bản ổn định,

công tác bảo vệ và phát triển rừng tiếp tục được quan tâm, thực hiện có hiệu quả, không để xảy ra điểm nóng về phá rừng, cháy rừng, an ninh rừng được giữ vững.



Trồng rừng: Diện tích rừng trồng mới tập trung đạt 10.574 ha, bằng 107,99%, tăng 782 ha so với năm 2024. Công tác chỉ đạo, hỗ trợ về vốn, phân bón, cung cấp giống cây trồng đạt tiêu chuẩn, chất lượng theo quy định và sự cố gắng của các cơ quan chuyên môn trong việc tuyên truyền, phổ biến sâu rộng về chính sách và lợi ích của trồng rừng đến mọi tầng lớp nhân dân.

Khai thác gỗ: Sản lượng gỗ khai thác đạt 775.178 m³, bằng 120,52%, tăng 131.993 m³ so với năm 2024. Sản lượng gỗ khai thác năm nay tăng mạnh do nhiều diện tích rừng đến tuổi khai thác nhiều, năng suất rừng trồng được cải thiện và đặc biệt do ảnh hưởng của hai cơn bão số 5, số 6 khiến nhiều diện tích rừng bị gãy đổ, buộc người dân phải khai thác sớm.

Cây lâm nghiệp trồng phân tán đạt 2 triệu cây, bằng 70,57%, giảm 834 nghìn cây so với năm 2024. Trồng cây phân tán chủ yếu được trồng trên các tuyến đường, hội quán, nhà văn hóa... Hiện nay, quỹ đất dành cho trồng cây phân tán hạn chế, đồng thời nhiều diện tích đã được trồng từ các năm trước, nên số lượng cây trồng phân tán trong năm giảm so với năm trước.

Bảo vệ rừng: Trong tháng 12 năm 2025 đã xảy ra 01 vụ phá rừng (giảm 4 vụ so năm trước) với diện tích 0,05 ha. Tính chung cả năm 2025 đã xảy ra 41 vụ phá rừng (giảm 15 vụ), với diện tích 10,72 ha (giảm 4,95 ha) so với cùng kỳ.

2.3. Tình hình thủy sản



Nuôi trồng thủy sản tiếp tục là động lực tăng trưởng chính với việc mở rộng nuôi thâm canh, ứng dụng công nghệ cao, tăng cường quản lý môi trường và phòng,

chống dịch bệnh, góp phần nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm. Hoạt động khai thác thủy sản duy trì ổn định nhờ thời tiết tương đối thuận lợi; công tác quản lý tàu thuyền và thực hiện các quy định về chống khai thác IUU được triển khai nghiêm túc, góp phần nâng cao hiệu quả khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản.

Về thủy sản khai thác: Sản lượng trong tháng 12/2025 ước đạt 3.023 tấn, bằng 101,96% (tăng 58 tấn) so với cùng kỳ năm trước. Tính chung cả năm 2025, sản lượng khai thác ước đạt 43.497 tấn, bằng 105,12% (tăng 2.119 tấn). Trong đó, sản lượng khai thác biển vẫn chiếm tỷ trọng lớn trong hoạt động khai thác thủy sản, tính riêng trong tháng sản lượng ước đạt 2.067 tấn, bằng 103,51% (tăng 70 tấn) so với cùng kỳ năm trước, tính chung từ đầu năm đến nay sản lượng khai thác biển ước đạt 43.497 tấn, bằng 105,12% (tăng 2.119 tấn) so với cùng kỳ năm trước.

Về thủy sản nuôi trồng: Đến nay, tổng diện tích nuôi tôm toàn tỉnh đạt khoảng 2.250 ha, trong đó diện tích nuôi tôm thâm canh, nuôi công nghệ cao đạt 668 ha, chiếm trên 29% tổng diện tích nuôi tôm. Nhiều cơ sở đã ứng dụng hiệu quả các mô hình nuôi tiên tiến như nuôi tôm hai - ba giai đoạn, nuôi tôm trong bể tròn khung sắt lót bạt, nuôi tôm trong nhà lưới, nuôi tôm theo hướng VietGAP..., cho năng suất và hiệu quả kinh tế cao, ước đạt 20 - 30 tấn/ha/vụ. Trong tháng 12/2025, sản lượng nuôi trồng thủy sản ước đạt 956 tấn, bằng 98,76% so với cùng kỳ năm trước (giảm 12 tấn). Tính chung cả năm 2025 sản lượng nuôi trồng ước đạt 17.765 tấn, bằng 102,45% so với cùng kỳ (tăng 424 tấn), góp phần nâng cao hiệu quả sản xuất và ổn định nguồn cung cho thị trường.

Tính riêng quý IV/2025: Tổng sản lượng thủy hải sản ước đạt 11.382 tấn, tăng 2,72% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, sản lượng khai thác ước đạt 8.396 tấn, tăng 5,66%, sản lượng nuôi trồng ước đạt 2.986 tấn, giảm 4,75% so với cùng kỳ năm trước. Nhìn chung hoạt động thủy sản trong quý IV giảm khá sâu so với các quý khác trong năm, do yếu tố thời tiết và mùa vụ nuôi trồng, tuy nhiên hoạt động khai thác vẫn đảm bảo nguồn cung thị trường vào thời điểm cận năm mới, do vậy tình hình trong quý vẫn tăng khả quan so với cùng kỳ năm trước.

Về tình hình dịch bệnh: Trong tháng 12 không phát sinh dịch bệnh, tính chung cả năm 2025 chỉ xuất hiện diện tích bệnh đốm trắng với diện tích bị nhiễm là 6,95 ha.

3. Sản xuất công nghiệp

Trong năm 2025, ngành công nghiệp tỉnh Hà Tĩnh tiếp tục phát huy hiệu quả các lợi thế tăng trưởng; Nhà máy ô tô VinFast tại Hà Tĩnh đã đi vào hoạt động sản xuất, kinh doanh đúng tiến độ, cơ bản hoàn thành các mục tiêu và kế hoạch đề ra trong năm. Cùng với đó, Nhà máy sản xuất Cell Pin, Pack Pin nhanh chóng vận hành ổn định, sản lượng sản xuất đáp ứng tốt nhu cầu của thị trường. Bên cạnh những kết quả đạt được, hoạt động sản xuất công nghiệp trong năm cũng chịu tác động từ một số yếu tố khách quan. Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng II đã hòa lưới điện thương mại tổ máy số 1 từ tháng 7/2025 và triển khai chạy thử tổ máy số 2. Tuy nhiên, từ tháng 10/2025, nhà máy phải tạm ngừng sản xuất để khắc phục sự cố. Công ty TNHH Gang Thép Hưng Nghiệp Formosa Hà Tĩnh gặp nhiều khó khăn trong tìm kiếm thị trường xuất khẩu cũng như cạnh tranh thị trường trong nước. Bên cạnh đó, lò cao số 1 tạm ngừng hoạt động trong tháng 8,9 để bảo dưỡng là nguyên nhân chính dẫn đến ngành này giảm mạnh trong năm 2025.

3.1. Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp (IIP)



Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp tỉnh quý IV năm 2025 đạt 117,12% cao hơn quý I (đạt 94,89%), quý II (đạt 115,5%), quý III (đạt 100,41%) năm 2025. Trong đó, ngành khai khoáng giảm 29,48%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 29,96%; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí giảm 16,17%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 5,27%.

Ước tính năm 2025, chỉ số sản xuất ngành công nghiệp tỉnh tăng 7,12% so với năm 2024, cụ thể: Ngành công nghiệp khai khoáng giảm 2,4% làm giảm 0,05 điểm vào mức tăng chung toàn ngành; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 6,34% đóng góp 4,81 điểm; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 12,09% đóng góp 2,25 điểm; ngành cung cấp nước và xử lý rác thải, nước thải tăng 4,02% đóng góp 0,11 điểm vào mức tăng chung toàn ngành công nghiệp Hà Tĩnh. Một số nhóm ngành có mức tăng cao, đóng góp chủ yếu vào mức tăng chung toàn ngành công nghiệp như:

Sản xuất chế biến thực phẩm tăng 13,4% so với năm trước, phản ánh nỗ lực đáng kể của doanh nghiệp trong việc duy trì hoạt động. Sau giai đoạn đối mặt khó khăn do đơn hàng thủy sản giảm, các cơ sở chế biến tại Hà Tĩnh - trong đó có Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Nam Hà Tĩnh – đang dần ổn định trở lại. Doanh nghiệp chủ động đa dạng hóa thị trường tiêu thụ, đẩy mạnh cải tiến quy trình chế biến và nâng cao chất lượng sản phẩm nhằm đáp ứng yêu cầu ngày càng cao từ đối tác giúp ngành chế biến thực phẩm của tỉnh củng cố đà phục hồi trong thời gian tới...

Sản xuất đồ uống tăng 1,95% so với năm trước, mặc dù gặp khó khăn và một doanh nghiệp lớn không đạt kế hoạch, nhưng tổng thể ngành vẫn tăng nhẹ nhờ sự nỗ lực của các doanh nghiệp khác hoặc các sản phẩm khác trong ngành. Cụ thể, sản lượng của Công ty Bia Sao Vàng chưa đạt kế hoạch đề ra trong năm 2025, do một phần thị trường tiêu thụ chính sụt giảm. Đồng thời, doanh nghiệp phải phân bổ nguồn lực cho việc sản xuất các sản phẩm khác nhằm đa dạng hóa danh mục, điều này cũng ảnh hưởng đến sản lượng bia. Những yếu tố này đã hạn chế tốc độ tăng trưởng chung của ngành đồ uống, khiến chỉ số sản xuất nhóm ngành chỉ tăng nhẹ trong năm 2025.

Dệt tăng 13,07% so với năm 2024. Trong các tháng đầu và giữa năm 2025, nhu cầu đơn hàng dệt may, đặc biệt là sản phẩm sợi, từng bước phục hồi khi thị trường quốc tế có dấu hiệu cải thiện, giúp các doanh nghiệp duy trì sản xuất ổn định và đóng góp vào mức tăng trưởng chung của cả năm. Bên cạnh đó, một số cơ sở sản xuất trong ngành đã chủ động đầu tư đổi mới thiết bị, cải tiến quy trình sản xuất, nâng cao năng

suất và chất lượng sản phẩm, qua đó đáp ứng tốt hơn yêu cầu của khách hàng.

Ngành sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy tăng 55,84% so với năm trước. Các doanh nghiệp trong ngành giấy trên địa bàn tỉnh đã mở rộng quy mô sản xuất, vận hành ổn định và nâng cao công suất trong năm 2025. Bên cạnh đó, việc chủ động tìm kiếm và ký kết thêm các hợp đồng tiêu thụ dài hạn, đặc biệt với đối tác ngoài tỉnh và thị trường xuất khẩu; công tác cải tiến mẫu mã, đa dạng hóa chủng loại sản phẩm, cùng với việc kiểm soát tốt chi phí đầu vào cũng tạo điều kiện thuận lợi giúp sản lượng sản xuất tăng mạnh trong năm 2025.

Bên cạnh đó, một số nhóm ngành giảm làm ảnh hưởng tới tốc độ tăng toàn ngành như: *Sản xuất kim loại giảm 6,01%* so với năm trước khi trong năm 2025 công ty TNHH Gang Thép Hưng Nghiệp Formosa Hà Tĩnh chịu ảnh hưởng của nhu cầu thị trường suy giảm và phải tạm dừng lò cao một thời gian để bảo dưỡng đã khiến cho sản lượng sản xuất thép vị sụt giảm.

Ngành khai khoáng khác giảm 1,42% so với năm trước, nguyên nhân chủ yếu do nhu cầu sử dụng khoáng sản làm vật liệu đầu vào cho các công trình, dự án trọng điểm trên địa bàn tỉnh trong nửa cuối năm 2025 giảm so với cùng kỳ, nhất là sau khi một số dự án lớn đã hoàn thành. Đồng thời, việc một số mỏ đã hết trữ lượng hoặc hết hạn giấy phép khai thác, đang trong quá trình hoàn thiện thủ tục gia hạn, cấp phép lại cũng làm hạn chế khả năng đáp ứng nhu cầu sản xuất, góp phần làm chỉ số sản xuất ngành giảm trong các tháng cuối năm.

3.2. Một số sản phẩm chủ yếu



Trong số 20 nhóm sản phẩm chủ yếu được tổng hợp, có 14 nhóm tăng sản lượng so với cùng kỳ năm trước và có 6 nhóm sản phẩm có chỉ số giảm trong tổng số sản phẩm công nghiệp chủ yếu.

Một số sản phẩm công nghiệp năm 2025 tăng mạnh so với năm trước có thể kể đến như: Ắc quy bằng ion lithi tăng gần 6 lần so với cùng kỳ; thức ăn gia súc tăng 33,06%; điện sản xuất tăng 13,67%; Sợi tăng 13,07%; mực đông lạnh tăng gần 4 lần;...

Bên cạnh đó, một số sản phẩm công nghiệp năm 2025 giảm khá sâu so với năm trước. Trong đó, sản phẩm chủ lực tỉnh nhà là thép không gỉ ở dạng bán thành phẩm giảm 6,32%; quặng inmenit và tinh quặng inmenit giảm 33,18%; quặng zircon và tinh quặng zircon giảm 33,13%...

3.3. Chỉ số ngành công nghiệp

Chỉ số tiêu thụ: Năm 2025 chỉ số tiêu thụ giảm 4,09% so với năm trước. Năm nay, mặc dù chỉ số tiêu thụ giảm, tuy nhiên tỷ trọng các nhóm sản phẩm có chỉ số

tiêu thụ tăng chiếm ưu thế, cho thấy đa số các doanh nghiệp trong lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh đang có dấu hiệu tích cực trong hoạt động sản xuất và tiêu thụ sản phẩm.

Chỉ số tồn kho: Chỉ số tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo ước tính tháng 12/2025 giảm 3,72% so với tháng trước và tăng 6,39% so cùng kỳ năm trước. Việc sản xuất được duy trì ổn định, tạo nguồn cung sẵn sàng cho tiêu thụ trong và ngoài tỉnh, hạn chế rủi ro đứt gãy nguồn cung. Trong đó, chỉ số tồn kho mặt hàng sợi tăng cao, ở mức 210,6%; ngành chế biến thực phẩm tăng 39,32%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 157,82%...

Tình hình sử dụng lao động: Cộng dồn đến cuối năm 2025, chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp tăng 17,89% so với cùng kỳ. Trong đó, chỉ số sử dụng lao động của ngành khai khoáng giảm 7,54% so với năm trước. Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 20,97% so với cùng kỳ năm trước. Hiện nay, một số doanh nghiệp công nghiệp chế biến chế tạo đi vào sản xuất kinh doanh cũng như mở rộng quy mô sản xuất để đáp ứng nhu cầu tiêu thụ sản phẩm vì vậy nguồn nhân lực tăng so với cùng kỳ. Chỉ số sử dụng lao động ngành sản xuất và phân phối điện tăng 13,94%; ngành cung cấp nước và xử lý rác thải tăng 1,18% so với năm 2024.

4. Tình hình thu hút đầu tư, phát triển doanh nghiệp



Năm 2025 tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp được đánh giá gặp nhiều khó khăn, thách thức hơn trước. Theo các doanh nghiệp, khó khăn nhất hiện nay vẫn là nhu cầu thị trường sụt giảm và chi phí sản xuất cao.

4.1. Tình hình đăng ký kinh doanh

Tính từ đầu năm đến ngày 25/12/2025, toàn tỉnh thành lập mới 1.900 doanh nghiệp và đơn vị trực thuộc, tăng 42,22% so với cùng kỳ năm 2024. Tổng vốn đăng ký đạt gần 12.476 tỷ đồng, tăng 77,69% so với cùng kỳ năm 2024, vốn bình quân trên một doanh nghiệp đạt 6,57 tỷ đồng, tăng 24,90% so cùng kỳ năm trước. Trong năm có 458 doanh nghiệp và đơn vị trực thuộc hoạt động trở lại, tăng 11,98% so với năm 2024.

Bên cạnh các doanh nghiệp thành lập mới, trong năm qua có nhiều doanh nghiệp gặp khó khăn, tạm ngừng và giải thể, cụ thể có 725 doanh nghiệp và đơn vị trực thuộc đăng ký tạm ngừng hoạt động, tăng 9,68% so với cùng kỳ năm trước; 445 doanh nghiệp và đơn vị trực thuộc giải thể tăng 83,88% so với cùng kỳ năm 2024.

Hiện nay để tháo gỡ khó khăn cho các doanh nghiệp, cần tiếp tục đẩy mạnh các chính sách hỗ trợ phát triển doanh nghiệp, xúc tiến thương mại, tìm kiếm, phát triển, tháo gỡ khó khăn về thị trường tiêu thụ. Khi có thêm những giải pháp thúc đẩy đầu ra

thì doanh nghiệp mới cải thiện được khả năng trả nợ, tăng khả năng hấp thụ vốn.

4.2. Xu hướng kinh doanh của doanh nghiệp ngành chế biến chế tạo

Kết quả khảo sát doanh nghiệp hoạt động ngành công nghiệp chế biến, chế tạo cho biết, trong quý IV/2025, hai yếu tố ảnh hưởng đến khả năng phát triển sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến, chế tạo vẫn là “nhu cầu thị trường trong nước thấp” và “tính cạnh tranh của hàng trong nước cao” với tỷ lệ doanh nghiệp lựa chọn lần lượt là 43,14% và 68,63%. Bên cạnh đó, “Khó khăn về tài chính” là khó khăn mà doanh nghiệp đánh giá với tỷ lệ doanh nghiệp lựa chọn là 37,25%. Đối với nhóm ngành chủ lực của Hà Tĩnh như dệt, sản xuất kim loại, sản xuất sản phẩm từ giấy đang gặp khó khăn trong tìm kiếm thị trường hàng xuất khẩu.

Dự báo quý I/2026 sẽ có nhiều chuyển biến tích cực so quý IV/2025 với 94,12% doanh nghiệp đánh giá tốt hơn và giữ ổn định (62,75% tốt hơn và 31,37% giữ ổn định), 5,88% doanh nghiệp đánh giá hoạt động sản xuất, kinh doanh khó khăn hơn. Xu hướng về khối lượng sản xuất năm 2026 có 68,63% doanh nghiệp đánh giá tiếp tục gia tăng về khối lượng. Bên cạnh đó, 72% doanh nghiệp dự báo sẽ có đơn đặt hàng mới, cho thấy tín hiệu cải thiện rõ rệt về đầu ra sản phẩm, góp phần tạo động lực thúc đẩy hoạt động sản xuất kinh doanh.

Nhìn chung, các kết quả khảo sát cho thấy xu hướng sản xuất kinh doanh của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong năm 2026 được đánh giá theo chiều hướng tích cực, với niềm tin của doanh nghiệp vào sự gia tăng sản lượng, mở rộng thị trường tiêu thụ và cải thiện đơn hàng.

5. Thương mại, dịch vụ

5.1. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Nhìn chung năm 2025, ngành thương mại, dịch vụ trên địa bàn tỉnh tiếp tục duy trì đà tăng trưởng ổn định, đóng góp tích cực vào phát triển kinh tế - xã hội. Nguồn cung các mặt hàng thiết yếu được bảo đảm, giá cả cơ bản ổn định đáp ứng tốt nhu cầu sản xuất và tiêu dùng của nhân dân. Nhóm ngành dịch vụ lưu trú, ăn uống và du lịch lữ hành ghi nhận kết quả khả quan nhiều sự kiện, lễ hội được tổ chức và hạ tầng du lịch ngày càng được đầu tư hoàn thiện, thu hút lượng lớn du khách. Nhóm dịch vụ khác tiếp tục tăng trưởng, thể hiện vai trò góp phần nâng cao giá trị của khu vực dịch vụ trong cơ cấu kinh tế của tỉnh nhà.



Tổng mức bán lẻ hàng hoá trong tháng 12 ước đạt 7.064,62 tỷ đồng, giảm 4,53% so với tháng trước, tăng 19,52% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung quý IV/2025 doanh thu ước đạt 20.362,72 tỷ đồng, tăng 4,06% so với quý trước và tăng

11,59% so với cùng kỳ. Xét theo từng quý trong năm thì tổng mức bán lẻ tăng trưởng khá ổn định và tăng trưởng doanh thu khá, luôn duy trì mức tăng trưởng ở hai con số. Bên cạnh việc giá cả tăng cao thì các yếu tố mùa vụ trong quý như thời điểm bắt đầu năm học, thời tiết chuyển mùa và cũng là quý gần Tết nên ảnh hưởng đến nhu cầu mua sắm các loại hàng hoá.

Cả năm 2025, tổng mức bán lẻ hàng hóa ước đạt 78.238,44 tỷ đồng, tăng 12,15% so với cùng kỳ năm trước. Trong 12 nhóm hàng bán lẻ, có 10 nhóm hàng tăng trưởng dương (chiếm trên 89% tổng mức). Trong đó, nhóm lương thực, thực phẩm ước đạt 38.346,49 tỷ đồng, chiếm 49,01% tổng mức và tăng 15,11% so với năm 2024, đây là nhóm hàng thiết yếu, chiếm tỷ trọng lớn trong tổng mức bán lẻ, vì vậy sự tăng trưởng của nhóm hàng hóa này đã kéo theo tổng mức bán lẻ tăng. Bên cạnh đó còn có các nhóm hàng khác cũng tăng trưởng doanh thu mạnh so với năm trước, chỉ có 2 nhóm hàng có doanh thu giảm sâu so với năm trước là nhóm ô tô con (giảm 29,96%), và nhóm xăng, dầu các loại (giảm 13,22%) do mặc dù đã có nhiều ưu đãi trong việc sản xuất và tiêu dùng ô tô, tuy nhiên đây là các mặt hàng giá trị lớn trong khi thu nhập người đang phải gồng gánh các chi phí thì việc mua sắm các mặt hàng có giá trị dường như hạn chế.

Nhìn chung, trước sự biến động khó lường kinh tế thế giới tình hình thương mại tỉnh nhà vẫn có sự tăng trưởng khá. Bên cạnh những yếu tố chính sách, khuyến khích đầu tư của trung ương, sự chỉ đạo sát sao của UBND tỉnh đảm bảo không để xảy ra tình trạng về biến động giá cả hay thiếu hàng dịp cao điểm; tránh găm hàng, chống hàng giả, hàng kém chất lượng; thì doanh nghiệp, người dân đã chủ động đầu tư, mở rộng nhiều thị trường để tăng doanh thu. Đặc biệt, với sự phát triển của khoa học công nghệ, những sản phẩm của tỉnh nhà đã được người tiêu dùng trong nước, nước ngoài biết đến thông qua những trang thương mại điện tử.

Dịch vụ lưu trú, ăn uống và du lịch lữ hành: Doanh thu tháng 12/2025 ước đạt 854,9 tỷ đồng, giảm 2,32% so với tháng trước nhưng tăng 17,74% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung quý IV doanh thu ước đạt 2.592,48 tỷ đồng, giảm 2,62% so với quý trước nhưng tăng đến 14,33% so với cùng kỳ. Mặc dù trong quý yếu tố thời tiết không thuận lợi, trời rét, có mưa, cũng hết mùa du lịch nên nhu cầu du lịch và lưu trú giảm hơn so với các tháng trước, nhưng việc nhu cầu ăn uống ngoài gia đình trong các ngày lễ đang có xu hướng gia tăng, nên doanh thu chung nhóm ngành vẫn tăng khá so với cùng kỳ.

Cả năm 2025, doanh thu hoạt động lưu trú, ăn uống và du lịch lữ hành ước đạt 9.862,84 tỷ đồng, tăng 14,40% so với năm trước. Xét riêng các nhóm ngành trong năm, ta thấy được sự tăng trưởng vượt bậc của ngành dịch vụ lưu trú (tăng 34,91%), mặc dù mức doanh thu không quá lớn (gần 397 tỷ đồng) nhưng cũng tạo nên điểm sáng đáng kể và hướng đi đúng đắn cũng như tiềm lực cần khai thác của tỉnh nhà. Xét riêng trong các quý, doanh thu dịch vụ lưu trú chủ yếu phát triển mạnh ở quý II và quý III, bước sang quý IV khi hết mùa du lịch doanh thu giảm hơn các quý trước, nhưng so với cùng kỳ vẫn tăng ở mức 9,22%.

Hoạt động dịch vụ ăn uống vẫn là nhóm chiếm tỷ trọng doanh thu cao nhất và

tăng trưởng ổn định ở cả 4 quý trong năm⁵, mức tăng trưởng doanh thu chủ yếu do ảnh hưởng trực tiếp từ yếu tố mùa vụ khi trong quý phát sinh các ngày lễ khác nhau, thời tiết. Việc dịch vụ ăn uống ngoài gia đình phát triển mạnh cho thấy cách thay đổi suy nghĩ truyền thống của người dân cũng cho thấy đời sống người dân đang ngày càng được nâng lên, quyết định trực tiếp đến doanh thu cả khu vực dịch vụ lưu trú, ăn uống và du lịch lữ hành.

Tính chung cả năm 2025, doanh thu dịch vụ khác ước đạt 5.260,04 tỷ đồng, tăng 15,81% so với năm trước, do trong 6 nhóm hàng dịch vụ khác chỉ có nhóm hàng nghệ thuật, vui chơi và giải trí là tăng trưởng âm, còn lại 05 nhóm hàng đều có tăng trưởng dương. Nhìn chung, cả năm doanh thu dịch vụ khác đạt mức tăng trưởng khá cho thấy đời sống và nhu cầu người dân đang dần được cải thiện.

5.2. Hoạt động vận tải

Trong năm 2025, hoạt động vận tải và kho bãi trên địa bàn tỉnh đáp ứng tốt nhu cầu của khách hàng. Chất lượng phương tiện vận chuyển hành khách và hàng hóa không ngừng được cải thiện, nhiều xe mới, chất lượng cao được đưa vào khai thác, dịch vụ vận tải được nâng cao rõ rệt. Vận tải hàng hóa được thực hiện kịp thời, đảm bảo uy tín với giá cả hợp lý, đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng, góp phần quan trọng vào phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.



Kết quả vận tải, kho bãi tháng 12/2025 doanh thu ước đạt 792,13 tỷ đồng, tăng 1,16% so với tháng trước, tăng 13,03% so với cùng kỳ năm trước, doanh thu trong tháng có sự khởi sắc hơn các tháng khác trong quý IV do yếu tố mùa vụ là tháng trùng với dịp lễ Noel và là tháng cuối năm, nhu cầu tiêu dùng tăng cao. Nhưng tính cả quý IV/2025 doanh thu vẫn giảm 9,17% so với quý trước do vận tải hàng hoá gặp những khó khăn về thời tiết trong tháng 10 và 11; mặc dù vậy, doanh thu trong quý IV vẫn đạt mức khá so với kỳ vọng khi tăng mạnh so với cùng kỳ (tăng 12,46%).

Tính chung cả năm doanh thu vận tải, kho bãi ước đạt 9.660,66 tỷ đồng, tăng 14,12% so với năm trước. Trong đó, Vận tải hành khách ước đạt 1.647,43 tỷ đồng, tăng 12,87%; Vận tải hàng hoá ước đạt 5.964,91 tỷ đồng, tăng 12,60%; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 1.963,2 tỷ đồng, tăng 19,32% so với năm trước; Hoạt động bưu chính chuyển phát ước đạt 83,12 tỷ đồng, tăng 35,15% so với năm trước. Mặc dù vận tải hành khách chiếm tỷ trọng doanh thu không lớn nhưng tăng trưởng khá đều trong các quý; trong khi vận tải hàng hoá mức doanh thu lớn tập trung tăng

⁵ Mức tăng lần lượt ở các quý năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024 (Quý I tăng 8,02%, quý II tăng 16,07%, quý III tăng 15,10%, quý IV tăng 14,45%)

mạnh ở 2 quý I và III (tăng 24,53% và 12,80%), doanh thu quý IV mặc dù vẫn tăng khá ấn tượng nhưng vẫn thấp hơn mức tăng của các quý trước (6,50%), nguyên nhân chủ yếu do ảnh hưởng của các yếu tố thời tiết khiến việc bảo quản và lưu thông hàng hoá chưa đạt mức như kỳ vọng như các quý trước.

Nhìn chung, nhu cầu vận chuyển hàng hóa tiếp tục tăng cao nhờ vào sự phục hồi kinh tế cùng với các chính sách ưu đãi về thuế, phí, lãi suất và thủ tục vay vốn được cải thiện, đã tạo điều kiện thuận lợi cho việc mua sắm phương tiện kinh doanh; Các dự án của Chính phủ đã và đang đầu tư vào nâng cấp đường bộ, cảng biển, tạo điều kiện thuận lợi hơn cho hoạt động vận tải và kho bãi. Tuy nhiên, ngành vận tải, kho bãi tỉnh vẫn còn nhiều thách thức phải đối mặt như phải cạnh tranh với các trung tâm logistics lớn khác ở khu vực Bắc Trung Bộ như Nghệ An và Quảng Trị. Ngoài ra, các doanh nghiệp còn phải ứng phó với giá nhiên liệu biến động, yêu cầu ngày càng cao về chất lượng dịch vụ từ khách hàng, và thiếu hụt nguồn nhân lực chất lượng cao, đặc biệt trong quản lý chuỗi cung ứng và vận hành các hệ thống logistics thông minh.

6. Tài chính, ngân hàng

6.1. Hoạt động tài chính

Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh năm 2025 đạt cao hơn so với năm trước. Chi ngân sách Nhà nước cơ bản đáp ứng kịp thời các nhiệm vụ đầu tư phát triển, chi thường xuyên, bảo đảm quốc phòng, an ninh, phục hồi nền kinh tế.



Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tính đến hết ngày 30/12/2025 đạt 21.250 tỷ đồng, vượt 19,38% so với dự toán và tăng 17,37% so với cùng kỳ năm 2024. Trong đó, thu nội địa đạt 14.449 tỷ đồng, tăng 40,71% so với cùng kỳ năm trước.

Các khoản thu về nhà, đất đạt 6.257 tỷ đồng, tăng gần gấp 2 lần so với năm trước nhờ do sự sôi động lại của thị trường mua bán, chuyển nhượng bất động sản, khởi sắc ở một số địa phương như Phường Thành Sen, xã Toàn Lưu;... thu từ doanh nghiệp ngoài nhà nước đạt 1.922 tỷ đồng, tăng 76,77%; thu từ khu vực công, thương nghiệp ngoài quốc doanh đạt 1.709 tỷ đồng, tăng 8,82% so với cùng kỳ năm trước. Điều này cho thấy các doanh nghiệp ngoài nhà nước năm 2025 hoạt động sản xuất kinh doanh gặp thuận lợi hơn năm trước; tuy nhiên ngược lại với các doanh nghiệp này thì doanh nghiệp nhà nước gặp không ít khó khăn, sản xuất sụt giảm, chính vì vậy thu từ các doanh nghiệp khu vực này chỉ đạt 1.290 tỷ đồng, giảm 1,75% so với cùng kỳ năm 2024.

Thu xuất nhập khẩu đạt 6.656 tỷ đồng, bằng 86,37% năm trước nguyên nhân chủ yếu do Công ty TNHH Gang thép Hưng nghiệp Formosa gặp khó khăn trong sản xuất, sản lượng thép sản xuất sụt giảm, vì vậy giảm nhập nguyên liệu đầu vào

(than, quặng), xuất khẩu thép giảm mạnh so với năm trước. Đây đều là những mặt hàng có số nộp ngân sách lớn.

Tổng chi ngân sách nhà nước tính đến hết ngày 30/12/2025 đạt 30.985 tỷ đồng, tăng 19,06% so với cùng kỳ năm trước. Trong cơ cấu nguồn chi thì chi đầu tư phát triển đạt 11.224 tỷ đồng, chiếm 36,22%, tăng 8,18% so với cùng kỳ năm trước. Chi thường xuyên đạt 19.746 tỷ đồng, chiếm 63,73% tổng chi, tăng 26,60% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, một số khoản chi tác động lớn vào tăng trưởng kinh tế như: Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo dạy nghề đạt 5.864 tỷ đồng, tăng 14,67% so với cùng kỳ năm trước; Chi sự nghiệp y tế, dân số kế hoạch hóa gia đình đạt 1.433 tỷ đồng, tăng 11,45%; chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể đạt 6.078 tỷ đồng, tăng 67,61% so với cùng kỳ năm 2024. Nhìn chung hoạt động chi ngân sách ưu tiên cho các nhiệm vụ trọng tâm, trọng điểm, cấp bách gắn với việc thực hiện các mục tiêu, phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

6.2. Hoạt động ngân hàng

Năm 2025 ngành Ngân hàng tỉnh đã thực hiện nhiều giải pháp nhằm hỗ trợ, người dân và doanh nghiệp, tiếp cận vốn tín dụng tháo gỡ khó khăn cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Huy động vốn tăng khá, dư nợ tín dụng xu hướng tăng trưởng tích cực hơn.



Tổng nguồn vốn huy động của các tổ chức tín dụng tại Hà Tĩnh ước đến thời điểm 31/12/2025 đạt 125.995 tỷ đồng, tăng 16% so với cuối năm 2024. Số dư huy động vốn bằng đồng Việt Nam đạt 122.659,6 tỷ đồng, bằng ngoại tệ đạt 3.335,5 tỷ đồng. Trong đó, nguồn vốn huy động trung, dài hạn đạt 13.383,9 tỷ đồng, chiếm 10,62% tổng nguồn vốn huy động, tăng 23,42% so với cuối năm 2024; nguồn dư huy động vốn ngắn hạn đạt 112.611,1 tỷ đồng, chiếm 89,38% trong tổng nguồn vốn huy động, tăng 15,18% so với cuối năm 2024. Lãi suất huy động trong năm 2025 có xu hướng tăng dần, cùng với việc triển khai nhiều chương trình ưu đãi, tổng nguồn vốn huy động toàn địa bàn đạt mức tăng trưởng tốt.

Dư nợ tín dụng ước đến 31/12/2025 đạt 126.350 tỷ đồng, tăng 16% so với cuối năm 2024. Trong đó, dư nợ ngắn hạn đạt 97.683,3 tỷ đồng (chiếm 77,31% tổng dư nợ), tăng 15,69% so với cuối năm 2024; dư nợ trung dài hạn đạt 28.666,6 tỷ đồng (chiếm 22,69% tổng dư nợ), tăng 17,07% so với cuối năm 2024. Hoạt động tín dụng chủ yếu hướng vào các lĩnh vực sản xuất kinh doanh, lĩnh vực ưu tiên và các động lực tăng trưởng kinh tế theo chủ trương của Chính phủ; đồng thời tạo điều kiện thuận lợi cho khách hàng trong tiếp cận vốn tín dụng; đơn giản hóa thủ tục cho vay, niêm yết công khai, minh bạch các thủ tục, quy trình vay vốn; đảm bảo hoạt động tín dụng an toàn, hiệu quả.

7. Đầu tư và xây dựng



Tổng vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội năm 2025 tăng khá, ước tính cả năm 2025 đạt 61.019 tỷ đồng, tăng 3,50% so với năm trước nhờ đóng góp của các dự án lớn khu vực kinh tế ngoài nhà nước (Nhà máy sản xuất ô tô điện VinFast, nhà máy sản xuất xe máy điện Vinfast với tổng vốn đầu tư dự kiến 11.406 tỷ đồng...)

Bước sang quý IV/2025, khắc phục mọi điều kiện bất lợi về thời tiết để đẩy nhanh tiến độ thi công các công trình nhằm đảm bảo các công trình hoàn thành đúng tiến độ đề ra. Tỉnh cũng đã tiến hành nắm chắc tình hình, đảm bảo tiến độ các dự án công nghiệp trọng điểm, đẩy nhanh tiến độ xác định giá đất, tiếp tục quản lý chặt hoạt động mỏ, đảm bảo tối đa vật liệu cho các dự án trọng điểm. Vì vậy tình thực hiện vốn đầu tư toàn xã hội trên địa bàn tỉnh tiếp tục khởi sắc. Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội trên địa bàn tỉnh quý IV/2025 dự ước đạt 17.532 tỷ đồng, tăng 8,46% so với quý trước, tăng 1,29% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Vốn nhà nước trên địa bàn ước đạt 5.807,28 tỷ đồng, tăng 28,59% so với quý trước và giảm 26,52% so với cùng kỳ năm trước; vốn ngoài nhà nước ước đạt 10.022,36 tỷ đồng, tăng 8,49% so với quý trước và tăng 84,53% so với cùng kỳ năm trước; vốn đầu tư trực tiếp từ nước ngoài ước đạt 1.702,66 tỷ đồng, giảm 29,37% so với quý trước và giảm 57,16% so với cùng kỳ năm trước.

Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội trên địa bàn Hà Tĩnh năm 2025 ước đạt 61.019 tỷ đồng, tăng 3,50% so với năm trước. Trong đó: Vốn nhà nước trên địa bàn ước đạt 16.863 tỷ đồng, chiếm 27,64% tổng vốn, giảm 28,83% so với năm trước do các dự án trọng điểm Trung ương triển khai trên địa bàn như Cao tốc Bắc - Nam; Dự án đường dây 500 kV sau giai đoạn thi công cao điểm năm trước đã giảm mạnh khối lượng đầu tư trong năm nay.

Vốn đầu tư ngoài nhà nước ước đạt 34.391 tỷ đồng chiếm 56,36% tổng vốn, tăng 92,73% so với năm trước do hoạt động đầu tư từ khu vực doanh nghiệp phát triển mạnh mẽ, trong đó: Khu vực doanh nghiệp đạt 19.361 tỷ đồng, tăng gấp 4 lần so với năm trước; khu vực dân cư tăng trưởng ổn định, đạt 15.030 tỷ đồng, tăng 7,02%.

Vốn đầu tư thực hiện khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ước đạt 9.765 tỷ đồng, chiếm 16% tổng vốn giảm 43,92% so với năm trước do một số dự án quy mô lớn đã bước sang giai đoạn hoàn thiện, làm giảm khối lượng thực hiện trong năm, đặc biệt là dự án như Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng II.

Nhìn chung tổng vốn đầu tư toàn xã hội năm 2025 tăng so với cùng kỳ năm trước nguyên nhân chủ yếu: (1) dự án sản xuất ô tô điện Vinfast hoàn thành xây

dựng trong năm giá trị xây dựng ước đạt 6.505 tỷ đồng; (2) Quý IV/2025 trên địa bàn tỉnh khởi công xây dựng nhà máy sản xuất xe máy điện Vinfast với tổng vốn đầu tư dự kiến 11.406 tỷ đồng; (3) chính quyền cấp tỉnh và xã quyết liệt trong việc giải ngân nguồn vốn đầu tư công.

8. Xuất nhập khẩu hàng hóa



Hoạt động xuất - nhập khẩu trong năm 2025 mặc dù không đạt mục tiêu Nghị quyết hội đồng đề ra với giá trị xuất khẩu đạt 2,5 tỷ USD. Mặt hàng thép vẫn đang gặp nhiều khó khăn trong tìm kiếm thị trường đầu ra, nhưng việc các hàng hoá khác đạt giá trị xuất khẩu tăng vượt bậc là những tín hiệu đáng mừng đối với nền kinh tế tỉnh nhà khi đa dạng hoá các mặt hàng xuất khẩu, giảm dần sự phụ thuộc vào ngành thép.

Về xuất khẩu: Trị giá xuất khẩu tháng 12 ước đạt 118,4 triệu USD, tăng 13,3% so với tháng trước nhưng giảm 2,84% so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân chủ yếu do trị giá xuất khẩu mặt hàng thép, phôi thép trong tháng ước đạt 85 triệu USD (chiếm 71,79% trị giá xuất khẩu toàn tỉnh), tăng 33,44% so với tháng trước nhưng giảm 17,32% so với cùng kỳ năm trước. Ngoài mặt hàng thép, phôi thép thì mặt hàng dăm gỗ và chè cũng có trị giá xuất khẩu giảm cùng kỳ năm trước (mặt hàng dăm gỗ giảm 11,43% và mặt hàng chè giảm 3,64% so với cùng kỳ năm trước).

Tính chung cả năm 2025, trị giá xuất khẩu ước đạt 2.000 triệu USD, giảm 16,67% so với năm trước (giảm 400 triệu USD). Nguyên nhân chủ yếu do từ nhu cầu tiêu thụ sản phẩm thép trên thế giới giảm sút, mặc dù quý IV đã có nhiều tín hiệu tích cực tuy nhiên vẫn chưa đạt mức kỳ vọng như năm trước, ngoài ra, trị giá xuất khẩu mặt hàng chè, dăm gỗ cũng giảm lần lượt 3,64% và 11,43 so với cùng kỳ. Mặc dù trị giá xuất khẩu các mặt hàng khác như xơ, sợi dệt các loại; dệt và may mặc tăng trưởng khá tuy nhiên do tỷ trọng không lớn nên không tác động nhiều đến kết quả chung toàn tỉnh.

Về nhập khẩu: Trị giá nhập khẩu tháng 12 năm 2025 ước đạt 180,5 triệu USD, tăng 9,16% so với tháng trước nhưng giảm đến 21,87% so với cùng kỳ năm trước, nguyên nhân việc giá cả hàng hoá đang ở mức cao, cộng với việc thị trường Tết năm trước sức mua hàng ngoại thấp gây tổn động nên năm nay các doanh nghiệp đang cầm chừng và chọn lọc trong việc nhập khẩu các loại hàng hoá phục vụ dịp Tết. Tính chung cả năm 2025, trị giá nhập khẩu ước đạt 2.900 triệu USD giảm 22,46% so với năm 2024. Việc nhập khẩu hàng hoá giảm nguyên nhân chủ yếu do việc Formosa gặp khó khăn trong xuất khẩu và sản xuất khiến việc nhập nguyên liệu giảm, bên cạnh đó nhu cầu dùng hàng ngoại của người dân đang giảm dần và có sự lựa chọn khắt khe hơn.

9. Giá cả, lạm phát



Năm 2025 thị trường tiêu dùng hàng hoá và dịch vụ diễn ra sôi động, lượng hàng hoá phong phú, đa dạng, chất lượng, mẫu mã đáp ứng nhu cầu người tiêu dùng. Tháng 12 giá lương thực, thực phẩm tăng, giá vàng tăng theo xu hướng tăng của giá vàng thế giới...là nguyên nhân chính làm chỉ số giá tiêu dùng (CPI) của tỉnh Hà Tĩnh tháng 12/2025 tăng 0,55% so tháng trước. So với tháng 12/2024, CPI tháng 12 tăng 1,16%. Bình quân năm 2025, CPI tăng 3,04% so với cùng kỳ năm trước.

So với tháng trước, CPI tháng 12/2025 tăng 0,55% (khu vực thành thị tăng 0,28%, và khu vực nông thôn tăng 0,65%). Trong tháng, nhóm lương thực đặc biệt là giá gạo tăng do cuối năm nhu cầu tiêu thụ gạo nội địa và xuất khẩu tăng, tạo áp lực lên giá, thực phẩm thịt tiếp tục gia tăng về giá khi tình hình dịch bệnh cũng như nhu cầu vào dịp lễ, tuy nhiên giá rau củ các loại đã có dấu hiệu hạ nhiệt khi nguồn cung dồi dào hơn. Các mặt hàng khác trong tháng giá cả cũng tăng do nhu cầu tiêu dùng tháng cuối năm và lễ Noel, bên cạnh đó thì giá như giá điện, nước sinh hoạt và xăng dầu giảm khá rõ do nhu cầu tiêu dùng và điều tiết giá. Cả quý IV mức CPI bình quân tăng 0,52% so với quý III và tăng 0,79% so với quý IV năm trước, nhìn chung biến động trong quý cuối năm 2024 khá bình ổn trong khi cùng thời điểm này năm trước mức giá biến động khá lớn.

Tính chung cả năm 2025, chỉ số giá tiêu dùng bình quân năm 2025 tăng 3,04% so với cùng kỳ năm 2024, (khu vực thành thị tăng 3,54%; khu vực nông thôn tăng 2,83%). Tác động lớn nhất là chỉ số giá nhóm hàng ăn uống và dịch vụ ăn uống tăng 2,67%, trong đó, nhóm thực phẩm tăng 2,25% và nhóm ăn uống ngoài gia đình tăng 6,88%. Tiếp theo là chỉ số giá nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng 12,28% do giá dịch vụ y tế được điều chỉnh theo nghị quyết số: 217/NQ- HĐND tỉnh Hà Tĩnh. Chỉ số giá nhóm nhà ở, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 7,94%, chủ yếu tăng ở các mặt hàng như: điện sinh hoạt tăng 7,37%; nước sinh hoạt tăng 4,65%; nhà ở thuê và chủ nhà chủ sở hữu tính quy đổi tăng 13,74% do nhu cầu sử dụng điện tăng cùng với việc EVN điều chỉnh mức giá bán lẻ điện bình quân vào tháng 5/2025. Ở chiều ngược lại, yếu tố tác động kìm hãm chỉ số giá tiêu dùng trong năm 2025 có chỉ số giá nhóm giao thông giảm 3,48%, do mặt hàng nhiên liệu giảm 8,26% so với cùng kỳ năm trước do ảnh hưởng của các đợt điều chỉnh giá xăng dầu trong năm của Chính phủ.

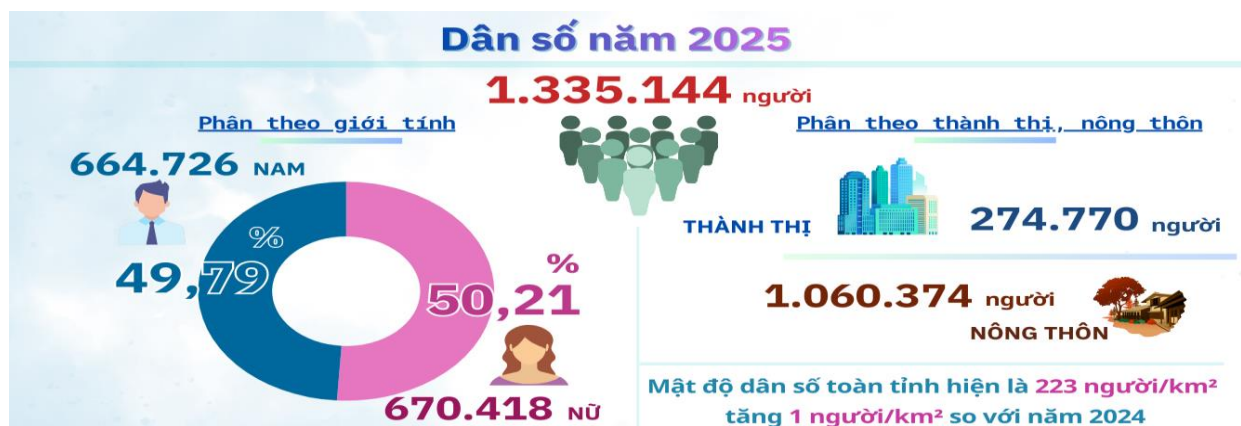
Nhìn chung, thị trường tiêu dùng từ đầu năm đến nay các mặt hàng có mức biến động mạnh chủ yếu tập trung ở các nhóm lương thực, thực phẩm, xăng dầu, điện, nước sinh hoạt, giá thuê nhà ở, giáo dục, y tế. Tính đến thời điểm hiện tại, chỉ số giá

tiêu dùng đang được theo dõi chặt chẽ. Dự báo CPI năm tới có thể chịu ảnh hưởng từ nhiều yếu tố như giá nguyên liệu toàn cầu, chính sách tiền tệ và tình hình sản xuất trong nước, các biện pháp điều hành giá, quản lý cung cầu và hỗ trợ sản xuất được thực hiện để đảm bảo sự ổn định cho thị trường. Giá vàng và đô la vẫn ở đỉnh giá và đang tăng theo thị trường thế giới, bình quân năm 2025 đã ghi nhận giá vàng tăng đến 44,8% và giá đô la Mỹ tăng 6,96% so với cùng kỳ năm trước.

II. MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI

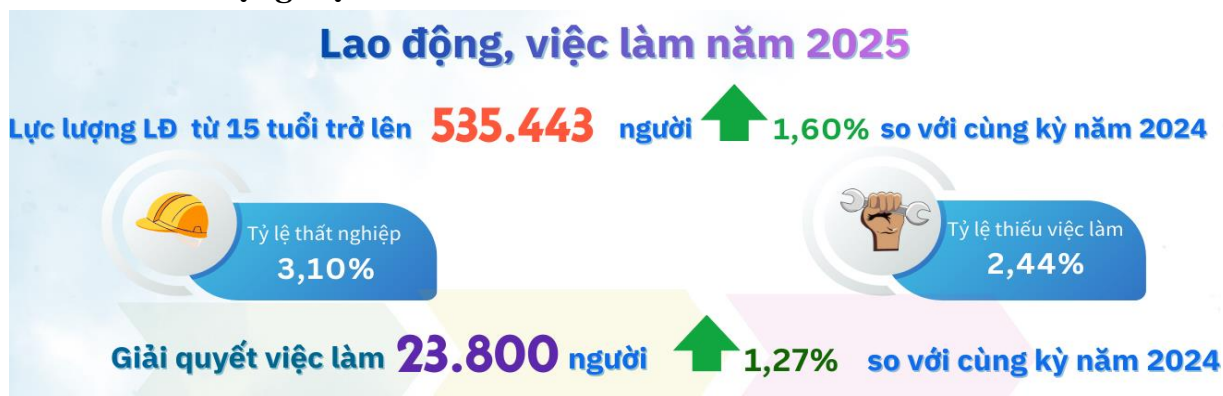
1. Dân số, lao động việc làm

1.1. Dân số



Dân số trung bình năm 2025 ước tính 1.335.144 người, tăng 0,40% so với năm 2024. Trong đó, dân số thành thị 274.770 người, chiếm 20,58%; dân số nông thôn 1.060.374 người, chiếm 79,42%; dân số nam 664.726 người, chiếm 49,79% và dân số nữ 670.418 người, chiếm 50,21%.

1.2. Lao động việc làm



Những tháng cuối năm, các doanh nghiệp Hà Tĩnh tăng tốc thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh và mở rộng quy mô sản xuất nên có nhu cầu tuyển dụng lao động ở nhiều lĩnh vực do vậy tình hình lao động việc làm quý IV/2025 tiếp tục có chiều hướng tốt. Kết quả giải quyết việc làm và xuất khẩu lao động năm 2025 vượt kế hoạch đề ra, cùng với mức tăng chủ yếu đến từ giải quyết việc làm trên địa bàn tỉnh, phản ánh năng lực tạo việc làm của nền kinh tế địa phương được nâng lên, góp phần ổn định đời sống người lao động và bảo đảm an sinh xã hội.

Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của tỉnh Hà Tĩnh ước tính quý IV/2025 là 540.709 người, tăng 0,74% so với quý trước và tăng 2,87% so với cùng kỳ năm 2024. Có đến 55,91% dân số 15 tuổi trở lên tham gia lực lượng lao động, tăng 0,41 điểm phần trăm so với quý III/2025 và tăng 1,36 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm 2024.

Tính chung năm 2025, lực lượng lao động 15 tuổi trở lên ước tính là 535.443 người, tăng 1,6% so với năm 2024, trong đó, lực lượng lao động nam là 272.028 người, chiếm 50,8%; lực lượng lao động thuộc khu vực thành thị là 129.845 người, chiếm 24,25%. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động năm 2025 là 55,37%, tăng 2,74 điểm phần trăm so với năm 2024, tỷ lệ này có sự chênh lệch đáng kể khi tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của nam cao hơn 4,98 điểm phần trăm so với nữ; tỷ lệ tham gia lực lượng lao động khu vực thành thị cao hơn 6,96 điểm phần trăm so với nông thôn.

Lực lượng lao động có việc làm ước tính quý IV năm 2025 là 522.684 người, chiếm 96,67% trong tổng số lượng lao động từ 15 tuổi trở lên; tăng 0,04% so với quý trước và tăng 0,91% so với cùng kỳ năm 2024. Khi phân theo ngành kinh tế ta thấy cơ cấu lao động ở Hà Tĩnh tiếp tục chuyển theo chiều hướng tích cực: Quý IV/2025, lao động làm việc trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp, thủy sản chiếm tỷ trọng là 28,33%, giảm 0,26 điểm phần trăm so với quý trước; công nghiệp - xây dựng chiếm 29,01%; dịch vụ chiếm 42,66% tăng lần lượt 0,15 và 0,11 điểm phần trăm

Tính chung năm 2025, lao động có việc làm ước đạt 518.826 người, chiếm 96,90% tổng số lực lượng lao động và tăng 2,38% so với năm 2024. Trong đó, lao động đang làm việc trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp, thủy sản chiếm tỷ trọng 28,48% giảm cả về số lượng và tỷ trọng so với năm trước (lần lượt giảm 0,45% và 0,81 điểm phần trăm); công nghiệp - xây dựng chiếm 28,82%, tăng cả số lượng và tỷ trọng (lần lượt tăng 2,94% và 0,15 điểm phần trăm); dịch vụ chiếm 41,89% (tương ứng 217.356 người), tăng về số lượng (tăng 2,02%) và giảm tỷ trọng (giảm 0,15 điểm phần trăm).

Tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động ở Hà Tĩnh, ước tính quý IV/2025 là 2,34%, giảm 0,14 điểm phần trăm so với quý trước và giảm 0,17 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước. Tính chung năm 2025, tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động là 2,44%, giảm 0,05 điểm phần trăm so với năm trước.

Tỷ lệ thất nghiệp: Trong quý IV/2025 dân số lao động không có việc làm (thất nghiệp) 18.025 người, chiếm 3,33% lực lượng lao động 15 tuổi trở lên, giảm 0,04 điểm phần trăm so với quý trước và giảm 0,91 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước. Tính chung năm 2025, số người thất nghiệp ước tính là 16.617 người, chiếm 3,10% lực lượng lao động 15 tuổi trở lên và giảm 0,74 điểm phần trăm so với năm trước; lao động thất nghiệp chủ yếu là ở khu vực nông thôn chiếm đến 68,91% (tương đương 11.450 người) và nam giới chiếm 55,0% (tương đương 9.140 người).

Tình hình giải quyết việc làm: theo số liệu Sở Nội vụ, số người được giải quyết việc làm và xuất khẩu lao động quý IV năm 2025 là 4.238 người, giảm 20,25% so với quý trước và giảm 18,19% so cùng kỳ năm 2024, so với quý trước chủ yếu giảm ở lĩnh vực giải quyết việc làm trong tỉnh (giảm 36,47%) và đi xuất khẩu lao động (giảm 9,71%). Tính chung năm 2025, số người được giải quyết việc làm và xuất khẩu lao động là 23.800 người, đạt 101,28% so với kế hoạch và tăng 1,27% so với năm 2024, chủ yếu tăng ở lĩnh vực giải quyết việc làm trên địa bàn tỉnh (tăng 18,1%).

Kết quả số liệu lao động việc làm năm 2025 cơ bản đã phản ánh sát với tình hình thực tế của địa phương. Quy mô lực lượng lao động tiếp tục mở rộng, đi kèm với sự cải thiện rõ rệt về tỷ lệ tham gia thị trường của người dân. Đặc biệt, việc sụt giảm tỷ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm trong độ tuổi lao động đã phản ánh trực tiếp sự phục hồi mạnh mẽ của các doanh nghiệp cùng tính hiệu quả từ các chính sách an sinh. Cơ cấu nhân lực có sự chuyển dịch tích cực theo hướng hiện đại: giảm dần tỷ

trọng trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản để tập trung nguồn lực cho khối công nghiệp - xây dựng và dịch vụ. Sự thay đổi này không chỉ nâng cao chất lượng việc làm mà còn tạo nền tảng vững chắc cho hệ thống an sinh xã hội tại địa phương.

2. Đời sống dân cư và đảm bảo an sinh xã hội



Năm 2025, về tình hình thực hiện các chính sách an sinh xã hội, toàn tỉnh đã chi trả trợ cấp hàng tháng và hỗ trợ đột xuất cho *đối tượng người có công* với tổng số tiền là 1.504,18 tỷ đồng; *đối tượng bảo trợ xã hội quy định tại các chương 2, 3, 4 và 5 của Nghị định 20/2021/NĐ-CP* với tổng số tiền 647,55 tỷ đồng; *hộ nghèo, hộ cận nghèo và các đối tượng khác* số tiền 65,17 tỷ đồng. (tính riêng trong quý IV/2025 số tiền cho các đối tượng trên lần lượt là 394,35 tỷ đồng; 158,8 tỷ đồng; 17,18 tỷ đồng). Ngoài ra cũng trong năm đã cấp phát miễn phí khoảng 388.313 thẻ bảo hiểm y tế khám chữa bệnh miễn phí, trong đó, 11.474 thẻ bảo hiểm cho hộ nghèo; 25.443 thẻ cho hộ cận nghèo; 134.509 thẻ cho trẻ em dưới 6 tuổi; 41.438 thẻ cho người có công và 175.449 thẻ cho các đối tượng khác. Hỗ trợ gạo trong năm 153,3 tấn, trong đó 130 tấn gạo hỗ trợ khắc phục thiên tai.

Về hỗ trợ tình hình đột biến, bất thường, nổi bật khác phát sinh tại địa phương trong quý IV năm 2025 nguồn kinh phí tiếp nhận hỗ trợ đến thời điểm 10/12/2025 với tổng số tiền hơn 284,58 tỷ đồng⁶, tính chung cả năm 2025 con số này đạt gần 285,16 tỷ đồng. Tình hình phân bổ đến thời điểm 10/12/2025 đã hoàn thành 240,22 tỷ đồng⁷ nguồn kinh phí còn lại chưa giải ngân là 44,94 tỷ đồng.

Hà Tĩnh tiếp tục thực hiện có hiệu quả các chính sách an sinh xã hội theo Nghị quyết số 72/2022/NQ-HĐND về giảm nghèo và đảm bảo an sinh xã hội giai đoạn 2022-2025. Với sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị, sự chung tay của cộng đồng và ý chí vươn lên của người dân, các chương trình hỗ trợ từ giáo dục, y tế, nhà ở đến tín dụng ưu đãi đã phát huy hiệu quả rõ rệt, góp phần nâng cao đời sống, thu hẹp khoảng cách phát triển giữa các vùng, hướng tới mục tiêu “Không để ai bị bỏ lại phía sau”.

3. Giáo dục

Trong tháng 12/2025, ngành giáo dục Hà Tĩnh đã tổ chức kỳ thi học sinh giỏi

⁶ Nguồn TW hỗ trợ 40,5 tỷ đồng; nguồn từ các địa phương khác 74,15 tỷ đồng; các đơn vị doanh nghiệp cá nhân 47,475 tỷ đồng; tập đoàn Vingroup hỗ trợ về nhà ở trị giá 94 tỷ đồng; tổ chức nước ngoài 1,014 tỷ đồng.

⁷ Phát 600 suất cháo trị giá 15 triệu đồng đến bệnh nhân và người nhà bệnh nhân đang điều trị tại các trung tâm y tế. Hỗ trợ đối tượng bị ảnh hưởng do hạn hán, xâm nhập mặn 150 triệu đồng; hỗ trợ đột xuất cho người dân bị ảnh hưởng bão số 5 số tiền 340 triệu đồng; hỗ trợ chi trả cho chủ chăn nuôi có gia súc phải tiêu hủy do dịch bệnh 68 triệu đồng; hỗ trợ người dân khắc phục thiệt hại do bão số 5, số 10 với tổng số tiền 139,63 tỷ đồng; hỗ trợ trực tiếp cho 4.637 hộ dân bị thiệt hại về nhà ở với tổng số tiền 94 tỷ đồng của Vingroup và 1,01 tỷ đồng nước ngoài hỗ trợ; Chuyển hỗ trợ các địa phương khác 5 tỷ đồng (tiền MTTQ).

tỉnh đảm bảo an toàn, nghiêm túc đúng quy chế. Đối với kỳ thi học sinh giỏi tỉnh lớp 12 có 1.036 em tham gia dự thi, có 716 em đạt giải⁸ và đặc cách công nhận 157 học sinh giỏi tỉnh⁹. Đối với kỳ thi học sinh giỏi tỉnh lớp 9 có 1.433 học sinh dự thi và 988 em đạt giải¹⁰, đặc cách công nhận 47 học sinh lớp 9 môn Tiếng Anh¹¹.

Tổ chức thi chọn đội tuyển dự thi học sinh giỏi quốc gia năm học 2025- 2026, toàn tỉnh có 217 thí sinh đăng ký dự thi; gồm 11 môn thi. Tổng số học sinh được chọn vào đội tuyển tham dự Kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia là 103 học sinh. Phát huy truyền thống và những thắng lợi của các kỳ thi trước, cùng quyết tâm và nỗ lực của các thầy cô giáo, các em học sinh, tin tưởng đội tuyển học sinh giỏi sẽ giành được kết quả cao trong Kỳ thi học sinh giỏi quốc gia năm nay.

Chỉ đạo các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tăng cường công tác tuyển sinh đào tạo. Tổng tuyển sinh GDNN ước đạt 18.000 người, tăng 1,07% so với năm 2024 (16.831 người), đạt 83,7% kế hoạch. Tốt nghiệp ước đạt 14.000 người, tăng 1% so với năm 2024 (13.877 người).

4. Hoạt động y tế

Năm 2025 là năm có ý nghĩa đặc biệt đối với ngành Y tế Hà Tĩnh trong bối cảnh thực hiện chính quyền địa phương 2 cấp, đặt ra nhiều cơ hội và thách thức trong công tác tổ chức bộ máy, quản lý điều hành và bảo đảm hoạt động chuyên môn liên tục. Ngành Y tế đã hoàn thành tốt các nhiệm vụ được giao, đạt nhiều kết quả quan trọng trong công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân. Tại Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XX đề ra nhiều mục tiêu, đối với lĩnh vực y tế, nghị quyết đặt ra chỉ tiêu từ năm 2026, người dân được khám sức khỏe định kỳ hoặc khám sàng lọc miễn phí ít nhất mỗi năm 1 lần. Đến năm 2027 có ít nhất 4 bác sỹ/trạm y tế và đến năm 2030 có ít nhất 14,6 bác sỹ và 45 giường bệnh trên 1 vạn dân.

Công tác phòng chống HIV/AIDS: Trong quý IV năm 2025, tỉnh Hà Tĩnh phát hiện 4 ca nhiễm mới HIV và có 02 trường hợp chết do AIDS. So với quý trước số ca nhiễm mới tăng 02 ca và tăng 02 người chết do AIDS. Tính chung cả năm 2025, trên địa bàn tỉnh đã phát hiện 16 ca nhiễm mới HIV/AIDS và ghi nhận 7 ca chết vì AIDS. So với cùng kỳ năm trước giảm 15 ca nhiễm mới nhưng tăng 01 ca chết vì AIDS.

Công tác an toàn thực phẩm: Chủ động đảm bảo an toàn thực phẩm, nhất là vào các dịp lễ, tết. Các cấp, các ngành thường xuyên phối hợp, tăng cường công tác kiểm tra an toàn vệ sinh thực phẩm, xử lý nghiêm, kịp thời các hành vi vi phạm theo đúng quy định của pháp luật hiện hành. Trong quý IV/2025 không ghi nhận vụ ngộ độc thực phẩm tập thể nào xảy ra, nhưng vẫn có 34 người bị ngộ độc đơn lẻ.

Tính chung cả năm, trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh xảy ra 2 vụ ngộ độc thực phẩm tập thể, làm 23 người bị ngộ độc và có 639 người bị ngộ độc đơn lẻ. So với cùng kỳ năm trước số vụ ngộ độc tập thể giảm 01 vụ, nhưng tăng 10 người bị ngộ độc; giảm 233 người ngộ độc đơn lẻ và số người chết vì ngộ độc thực phẩm không xảy ra.

Tình hình dịch bệnh khác: Trong năm đã ghi nhận 71 ca mắc sốt xuất huyết, trong đó có 02 ổ dịch tại phường Sông Trí và xã Đồng Tiến với tổng số 08 ca mắc. Ngoài ra, trên địa bàn tỉnh còn xuất hiện các ca bệnh đơn lẻ như quai bị, thủy đậu,

⁸ Hsg tỉnh lớp 12: Giải Nhất 61; Giải Nhì 190; Giải Ba 287; Giải Khuyến khích 178.

⁹ Hsg tỉnh lớp 12 đặc cách: môn Tiếng Anh 156 học sinh (14 nhất; 56 nhì; 86 ba), môn Tiếng Pháp có: 01 giải Nhất.

¹⁰ Hsg tỉnh lớp 9: Giải Nhất: 64, Giải Nhì 217, Giải Ba 335, Giải KK 372

¹¹ Hsg tỉnh lớp 9 đặc cách: Môn Tiếng Anh giải Nhất 14; giải Nhì 15; giải Ba 18.

ly, hơn 1 nghìn ca tiêu chảy và hơn 16,2 nghìn ca cúm... Các ca bệnh và ổ dịch đều được phát hiện, ngăn chặn và điều trị kịp thời, không có người chết do các bệnh trên.

5. Hoạt động văn hoá, thể thao

Hoạt động văn hóa: Trong năm 2025 hoạt động văn hóa, thể thao và du lịch của tỉnh Hà Tĩnh diễn ra sôi nổi, đạt nhiều kết quả nổi bật. Các hoạt động văn hóa được triển khai đồng bộ, gắn với tuyên truyền kỷ niệm các ngày lễ lớn của đất nước. Nhiều lễ hội lớn được tổ chức quy mô, an toàn, thu hút du khách như Lễ hội Chùa Hương Tích, Lễ hội Hải Thượng Lãn Ông, các lễ hội khai trương du lịch biển Xuân Thành, Thiên Cầm, Kỳ Anh... Đặc biệt, thời điểm cuối năm, Hà Tĩnh long trọng tổ chức Lễ Kỷ niệm 260 năm Ngày sinh Đại thi hào Nguyễn Du. Đây là sự kiện chính trị - văn hóa quan trọng, nhằm tôn vinh, tri ân những đóng góp to lớn của Đại thi hào Nguyễn Du đối với nền văn học, văn hóa Việt Nam và nhân loại; đồng thời quảng bá hình ảnh, văn hóa và con người Hà Tĩnh trong giai đoạn phát triển mới. Bên cạnh đó công tác bảo tồn di tích và phong trào xây dựng đời sống văn hóa cơ sở tiếp tục được duy trì, góp phần phát triển du lịch và nâng cao đời sống tinh thần của nhân dân.

Hoạt động thể thao: Đối với thể thao quần chúng, đã hướng dẫn chỉ đạo các xã, phường xây dựng kế hoạch, thành lập Ban Tổ chức và tổ chức Lễ Khai mạc Đại hội Thể dục thể thao cấp xã lần thứ X; tổ chức giải Bóng đá Nam Đại hội Thể dục thể thao cấp tỉnh lần thứ X;

Đối với **thể thao thành tích cao:** Trong quý IV/2025 đoàn thể thao Hà Tĩnh tham gia 15 giải thi đấu, giành được 58 huy chương các loại (21 HCV - 16 HCB - 21 HVD). Tính chung cả năm 2025 đoàn thể thao tỉnh nhà đã tham gia 57 giải thi đấu, giành được 272 huy chương các loại (102 HCV - 75 HCB - 95 HVD);

Đối với **thể thao chuyên nghiệp:** Câu lạc bộ bóng đá chuyên nghiệp Hồng Lĩnh Hà Tĩnh tiếp tục tham gia thi đấu giải Vô địch quốc gia mùa giải 2025-2026; tính đến hết vòng đấu thứ 11, đội đang xếp thứ 6/14 câu lạc bộ tham dự.

6. Tình hình an toàn giao thông



Trong quý IV năm 2025, trên địa bàn đã xảy ra 97 vụ tai nạn đường bộ, làm 52 người chết, 67 người bị thương (tăng 20 vụ so với quý trước, giảm 8 người chết, tăng 10 người bị thương so với quý trước; Trong quý này không xảy ra vụ tai nạn đường sắt nào, so với quý trước giữ nguyên.

Tính chung cả năm 2025, trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh xảy ra 352 vụ tai nạn đường bộ, làm 233 người chết, 215 người bị thương (giảm 51 vụ, tăng 6 người chết, giảm 31 người bị thương so với năm trước); xảy ra 2 vụ tai nạn đường sắt, làm 1 người bị

thương (giảm 2 vụ, tăng 2 người chết so với năm trước).

Trong thời gian tới, Ban An toàn giao thông phối hợp với Công an tỉnh và các cấp ngành liên quan đang tích cực tham mưu phương án, kế hoạch phòng ngừa tai nạn giao thông và giữ gìn trật tự, an toàn giao thông phục vụ nhân dân đón Tết Dương lịch, Tết nguyên đán.

7. Bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ

Tình hình cháy, nổ: Trong năm 2025, Hà Tĩnh nói riêng và cả nước nói chung tình hình cháy tại khu vực nhà dân và các cơ sở sản xuất, kinh doanh đang diễn biến phức tạp, nhất là những tháng cuối năm công tác chữa cháy và cứu hộ cứu nạn đang được tập trung cao độ. Trong quý IV năm 2025 trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh đã xảy ra 22 vụ cháy, làm 01 người bị thương (giảm 01 vụ, tăng 01 người bị thương so với quý trước), không có vụ nổ nào xảy ra. Giá trị thiệt hại do cháy ước tính gần 3 tỷ đồng. Tính chung cả năm 2025, đã xảy ra 83 vụ cháy, làm 03 người bị thương, giá trị thiệt hại ước tính hơn 8,2 tỷ đồng (giảm 03 vụ, tăng 03 người bị thương so với cùng kỳ năm trước).

Vi phạm môi trường: Trong tháng 12, toàn tỉnh phát hiện 20 vụ vi phạm môi trường, giảm 15 vụ so với tháng trước nhưng tăng 14 vụ so với cùng kỳ năm trước; Đã xử lý 20 vụ, giảm 52 vụ so với tháng trước nhưng tăng 14 vụ so với cùng kỳ; Với số tiền xử phạt vi phạm hành chính là 32,4 triệu đồng, giảm 431,84 triệu đồng so với tháng trước và giảm 444,25 triệu đồng so với cùng kỳ năm trước. Tính cả quý IV đã phát hiện 91 vụ, xử lý trong quý được 109 vụ với số tiền xử phạt gần 1,3 tỷ đồng (tăng 63 vụ phát hiện, 76 vụ xử lý và hơn 461 triệu đồng so với cùng quý năm trước)

Tính chung cả năm 2025, đã phát hiện 346 vụ, xử lý 321 vụ với số tiền xử phạt hơn 4,6 tỷ đồng. Tăng 86 vụ phát hiện (tăng 33,08%), tăng 74 vụ xử lý (tăng 29,96%) với số tiền tăng hơn 2,5 tỷ đồng so với năm trước. Năm nay tỉnh đặc biệt quan tâm đến công tác môi trường, chỉ đạo nhiều giải pháp nhằm quản lý, giám sát chặt chẽ hoạt động xả thải và tuân thủ pháp luật môi trường khiến tổng số tiền xử phạt tăng cao do việc tăng cường công tác kiểm tra, phát hiện một số cơ sở vi phạm có tính chất nghiêm trọng, áp dụng mức xử phạt cao để nâng cao tính răn đe và đảm bảo tính tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường.

8. Tình hình thiên tai

Năm 2025 được ghi nhận là năm có nhiều biến cố về thiên tai, hỏa hoạn và dịch bệnh, chỉ tính riêng tại địa bàn đã hứng chịu nhiều diễn biến thiên tai phức tạp. Đặc biệt trực tiếp hứng chịu 03 cơn bão lớn là bão số 5 (bão Kajiki), bão số 6 (bão Nongfa) và bão số 10 (Bualoi), gây mưa lớn diện rộng, khiến 3 người chết và 62 người bị thương, với thiệt hại về tài sản ước tính lên tới 9.294 tỷ đồng. Ngoài ra, đã xảy ra 09 vụ mưa lớn, sét đánh và mưa đá, làm 01 người chết do mưa lũ, 06 người chết do sét đánh và 02 người mất tích trên biển, tổng giá trị thiệt hại gần 45 tỷ đồng

Trước diễn biến phức tạp của khí hậu, thời tiết và hậu quả do thiên tai gây ra, chính quyền địa phương được sự quan tâm của các cấp trung ương và các mạnh thường quân trên khắp các miền tổ quốc đã kịp thời chung tay hỗ trợ người dân. Tính riêng quý IV năm 2025 đã hỗ trợ với tổng số tiền hơn 234,09 tỷ đồng, đây là toàn bộ số tiền hỗ trợ người dân chịu ảnh hưởng thiệt hại do bão số 5 và số 10 gây ra.

III. MỘT SỐ GIẢI PHÁP TRONG THỜI GIAN TỚI

Một là, tập trung thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng các cấp nhiệm kỳ 2025-2030, Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn 2026-2030; Tiếp tục phát huy tinh thần trách nhiệm, đổi mới, quyết liệt trong lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm.

Tập trung chỉ đạo các nhiệm vụ, giải pháp, nỗ lực phấn đấu thực hiện thành công mục tiêu tăng trưởng năm 2026. Phát triển hài hoà, cân đối thu nhập giữa các khu vực kinh tế; tạo việc làm ổn định cho người lao động, góp phần nâng cao đời sống và bảo đảm an sinh xã hội. Rà soát, điều chỉnh quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021 - 2030 tầm nhìn đến năm 2050. Triển khai xây dựng Đề án thành lập Khu Thương mại tự do Vũng Áng sau khi có chủ trương thực hiện. Tăng cường liên kết, hợp tác phát triển kinh tế vùng, thúc đẩy hình thành cụm liên kết ngành kinh tế biển Thanh Hóa - Nghệ An - Hà Tĩnh - Quảng Trị và hành lang kinh tế Hà Tĩnh - Lào - Đông Bắc Thái Lan.

Hai là, đẩy mạnh sản xuất công nghiệp; duy trì ổn định sản xuất nông nghiệp, xây dựng nông thôn mới; nâng cao sức cạnh tranh của du lịch, thương mại, dịch vụ.

Tập trung xây dựng và triển khai hiệu quả các Nghị quyết, Đề án, Chương trình về phát triển công nghiệp của tỉnh, trong đó trọng tâm là phát triển khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp; công nghiệp hỗ trợ và công nghiệp chế biến - chế tạo đến năm 2030 và những năm tiếp theo; Xây dựng và triển khai Đề án phát triển nông nghiệp, nông thôn, xây dựng nông thôn mới và giảm nghèo bền vững giai đoạn 2026-2030; Tiếp tục thực hiện Đề án đẩy mạnh hoạt động xuất khẩu gắn với phát triển dịch vụ logistics tỉnh Hà Tĩnh giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030.

Ba là, đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công, tăng cường quản lý hiệu quả thu, chi ngân sách, tín dụng. Triển khai quyết liệt ngay từ đầu năm các giải pháp thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công và các chương trình mục tiêu quốc gia theo chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ. Xây dựng kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030 theo hướng tập trung, có trọng tâm, trọng điểm, ưu tiên đầu tư các công trình, dự án lớn, có tác động lan tỏa.

Bốn là, tiếp tục thu hút đầu tư, phát triển doanh nghiệp, kinh tế tập thể. Đánh giá thực chất môi trường đầu tư kinh doanh của tỉnh; triển khai đồng bộ giải pháp cải thiện môi trường kinh doanh, phát huy hiệu quả Bộ chỉ số đánh giá năng lực cạnh tranh cấp sở, ngành và các địa phương (DDCI), góp phần nâng cao Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI). Xây dựng và triển khai Đề án phát triển doanh nghiệp Hà Tĩnh đến năm 2030; thực hiện hiệu quả Chương trình hành động số 46-CTr/TU ngày 03/7/2025 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy và Kế hoạch số 366/KH-UBND ngày 03/7/2025 của UBND tỉnh thực hiện Nghị quyết số 68-NQ/TW của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân.

Năm là, tập trung xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ; quản lý, sử dụng hiệu quả đất đai, tài nguyên khoáng sản. Tập trung giải phóng mặt bằng để triển khai dự án Đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam đoạn qua Hà Tĩnh; phối hợp triển khai Dự án mở rộng tuyến đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông; tiếp tục phối hợp các bộ ngành Trung ương xúc tiến đầu tư các dự án giao thông trọng điểm. Triển khai thực hiện Kế hoạch phát triển nhà ở giai đoạn 2026 - 2030; Đề án phát triển vật liệu xây dựng Hà Tĩnh giai đoạn 2025 - 2030, định hướng đến năm 2050; Phê duyệt

các mỏ khoáng sản theo cơ chế, chính sách đặc thù tại Nghị quyết số 66.4/2025/NQ-CP của Chính phủ; lập phương án quản lý về địa chất, khoáng sản trên địa bàn tỉnh.

Sáu là, đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ, thúc đẩy đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số. Tập trung triển khai đồng bộ, hiệu quả các nhóm nhiệm vụ, giải pháp theo Chương trình hành động số 42-CTr/TU của Tỉnh ủy về thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW của Bộ Chính trị.

Bảy là, phát huy giá trị văn hóa, con người Hà Tĩnh, phát triển toàn diện, hài hòa các lĩnh vực văn hóa - xã hội, nâng cao đời sống, bảo đảm an sinh xã hội; làm tốt công tác thông tin tuyên truyền, tạo đồng thuận xã hội.

Trên đây là báo cáo tình hình kinh tế - xã hội quý IV và cả năm 2025 trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh./. 

Nơi nhận:

- Ban TK Tổng hợp và Đối ngoại - CTK (b/c);
- Thường trực Tỉnh ủy (b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (b/c);
- Ban Tuyên giáo - Dân vận Tỉnh ủy;
- VP Tỉnh ủy, HĐND - UBND tỉnh;
- Sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Lãnh đạo Thống kê tỉnh;
- Thống kê cơ sở;
- UBND xã, phường;
- Lưu: VT, TH.



BIỂU SỐ LIỆU
BÁO CÁO TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI
QUÝ IV VÀ NĂM 2025
TỈNH HÀ TĨNH

1. Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) năm 2025

(Kèm theo Báo cáo số: 166/BC-TKT ngày 31/12/2025)

	Theo giá hiện hành		Theo giá so sánh 2010	
	Ước tính năm 2025 (Tỷ đồng)	Cơ cấu (%)	Ước tính năm 2025 (Tỷ đồng)	Năm 2025 so với năm 2024 (%)
TỔNG SỐ	120.811	100,00	66.467	108,78
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	16.163	13,38	7.588	98,71
Công nghiệp và xây dựng	48.824	40,41	30.333	112,73
<i>Công nghiệp</i>	37.136	30,74	23.751	115,22
<i>Xây dựng</i>	11.688	9,67	6.582	104,60
Dịch vụ	45.147	37,37	22.571	108,02
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	10.677	8,84	5.975	106,49

2. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 20 tháng 12 năm 2025

(Kèm theo Báo cáo số: 166/BC-TKT ngày 31/12/2025)

	Đơn vị tính	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Thực hiện kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích gieo cấy				
Ngô	Ha	4.927	4.667	94,73
Khoai lang	Ha	1.370	823	60,07
Lạc	Ha	-	-	-
Rau các loại	Ha	4.940	4.179	84,60

3. Kết quả sản xuất một số cây hàng năm chủ yếu năm 2025

(Kèm theo Báo cáo số: 166/BC-TKT ngày 31/12/2025)

	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Ước tính năm 2025	Năm 2025 so với năm 2024 (%)
Sản lượng lương thực có hạt	Tấn	631.318	631.335	100,00
Diện tích, năng suất và sản lượng một số cây hàng năm				
<i>Lúa đông xuân</i>				
Diện tích gieo trồng	Ha	59.317	59.276	99,93
Diện tích thu hoạch	Ha	59.309	59.098	99,65
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	61,19	61,44	100,42
Sản lượng	Tấn	362.901	363.115	100,06
<i>Lúa hè thu</i>				
Diện tích gieo trồng	Ha	44.874	45.476	101,34
Diện tích thu hoạch	Ha	44.864	30.956	69,00
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	52,35	40,44	77,25
Sản lượng	Tấn	234.861	125.195	53,31
<i>Lúa mùa</i>				
Diện tích gieo trồng	Ha	165,5	37,48	22,65
Diện tích thu hoạch	Ha	165,5	-	-
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	22,63	-	-
Sản lượng	Tấn	375	83	22,16
<i>Ngô</i>				
Diện tích gieo trồng	Ha	4.927	4.667	94,73
Diện tích thu hoạch	Ha	4.927	4.667	94,73
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	147,44	162,42	110,17
Sản lượng	Tấn	72.642	75.807	104,36
<i>Khoai lang</i>				
Diện tích gieo trồng	Ha	1.370	823	60,07
Diện tích thu hoạch	Ha	1.370	823	60,07
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	182,70	290,60	159,06
Sản lượng	Tấn	25.031	23.914	95,54

3. Kết quả sản xuất một số cây hàng năm chủ yếu năm 2025

(Kèm theo Báo cáo số: 166/BC-TKT ngày 31/12/2025)

	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Ước tính năm 2025	Năm 2025 so với năm 2024 (%)
Sắn (mỳ)				
Diện tích gieo trồng	Ha	4.940	4.179	84,60
Diện tích thu hoạch	Ha	4.940	4.179	84,60
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	78,03	93,69	120,07
Sản lượng	Tấn	38.548	39.154	101,57
Lạc				
Diện tích gieo trồng	Ha	6.981	6.268	89,78
Diện tích thu hoạch	Ha	6.981	6.268	89,78
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	27,82	27,73	99,68
Sản lượng	Tấn	19.423	17.381	89,49
Rau các loại				
Diện tích gieo trồng	Ha	4.940	4.179	84,60
Diện tích thu hoạch	Ha	4.940	4.179	84,60
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	207,92	245,58	118,11
Sản lượng	Tấn	102.714	102.629	99,92
Đậu các loại				
Diện tích gieo trồng	Ha	2.473	2.456	99,31
Diện tích thu hoạch	Ha	2.473	2.447	98,96
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	11,33	9,44	83,30
Sản lượng	Tấn	2.801	2.309	82,43
Mía				
Diện tích gieo trồng	Ha	140	134,6	95,99
Diện tích thu hoạch	Ha	140	134,6	95,99
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	490,87	515,82	105,08
Sản lượng	Tấn	6.884	6.944	100,86

4. Kết quả sản xuất một số cây lâu năm chủ yếu năm 2025

(Kèm theo Báo cáo số: 166/BC-TKT ngày 31/12/2025)

	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Ước tính năm 2025	Năm 2025 so với năm 2024 (%)
Cây công nghiệp				
Chè búp				
Diện tích hiện có	Ha	1.181	1.167	98,81
Diện tích cho sản phẩm	Ha	1.152	1.136	98,61
Năng suất trên DT cho SP	Tạ/ha	124,28	128,42	103,33
Sản lượng	Tấn	14.317	14.588	101,89
Chè hái lá				
Diện tích hiện có	Ha	1.752	1.722	98,29
Diện tích cho sản phẩm	Ha	1.673	1.662	99,34
Năng suất trên DT cho SP	Tạ/ha	119,09	121,23	101,80
Sản lượng	Tấn	19.923	20.148	101,13
Cao su				
Diện tích hiện có	Ha	8.031	7.918	98,59
Diện tích cho sản phẩm	Ha	5.708	5.653	99,04
Năng suất trên DT cho SP	Tạ/ha	9,15	9,76	106,68
Sản lượng	Tấn	5.220	5.515	105,65
Hồ tiêu				
Diện tích hiện có	Ha	55	54	98,18
Diện tích cho sản phẩm	Ha	54	53	98,15
Năng suất trên DT cho SP	Tạ/ha	19,44	20,19	103,83
Sản lượng	Tấn	105	107	101,90
Cây ăn quả				
Cam				
Diện tích hiện có	Ha	7.315	6.878	94,03
Diện tích cho sản phẩm	Ha	6.464	6.130	94,83
Năng suất trên DT cho SP	Tạ/ha	108,03	112,66	104,28
Sản lượng	Tấn	69.831	69.060	98,90

4. Kết quả sản xuất một số cây lâu năm chủ yếu năm 2025

(Kèm theo Báo cáo số: 166/BC-TKT ngày 31/12/2025)

	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Ước tính năm 2025	Năm 2025 so với năm 2024 (%)
Chanh				
Diện tích hiện có	Ha	1.266	1.219	96,29
Diện tích cho sản phẩm	Ha	1.097	1.059	96,54
Năng suất trên DT cho SP	Tạ/ha	155,21	162,15	104,47
Sản lượng	Tấn	17.027	17.172	100,85
Bưởi				
Diện tích hiện có	Ha	4.379	4.148	94,72
Diện tích cho sản phẩm	Ha	3.635	3.580	98,49
Năng suất trên DT cho SP	Tạ/ha	109,48	110,31	100,76
Sản lượng	Tấn	39.795	39.492	99,24
Xoài				
Diện tích hiện có	Ha	510	508	99,61
Diện tích cho sản phẩm	Ha	500	496	99,20
Năng suất trên DT cho SP	Tạ/ha	33,42	33,63	100,63
Sản lượng	Tấn	1.671	1.668	99,82
Chuối				
Diện tích hiện có	Ha	2.197	2.154	98,04
Diện tích cho sản phẩm	Ha	2.093	2.028	96,89
Năng suất trên DT cho SP	Tạ/ha	126,93	134,39	105,88
Sản lượng	Tấn	26.566	27.255	102,59
Mít				
Diện tích hiện có	Ha	1.194	1.210	101,34
Diện tích cho sản phẩm	Ha	1.176	1.196	101,70
Năng suất trên DT cho SP	Tạ/ha	126,56	130,59	103,18
Sản lượng	Tấn	14.884	15.618	104,93

5. Chăn nuôi đến ngày 31 tháng 12 năm 2025

(Kèm theo Báo cáo số: 166/BC-TKT ngày 31/12/2025)

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Ước tính kỳ báo cáo	Thực hiện kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Gia súc (con)			
Trâu	65.220	47.894	73,43
Bò	161.162	130.173	80,77
<i>Trong đó: Bò sữa</i>	<i>1.020</i>	<i>1.022</i>	<i>100,20</i>
Lợn	352.428	342.216	97,10
Gia cầm (nghìn con)	10.022	10.089	100,67
<i>Trong đó: Gà</i>	<i>8.520</i>	<i>8.539</i>	<i>100,23</i>

6. Sản phẩm chăn nuôi năm 2025

(Kèm theo Báo cáo số: 166/BC-TKT ngày 31/12/2025)

	Sơ bộ quý III năm 2025	Ước tính quý IV năm 2025	Ước tính cả năm 2025	So với cùng kỳ năm trước (%)		Năm 2025 so với năm 2024 (%)
				Quý III năm 2025	Quý IV năm 2025	
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (Tấn)						
Thịt trâu	960	753	3.754	117,07	104,80	108,86
Thịt bò	2.230	2.427	10.059	102,29	108,75	104,17
Thịt lợn	16.841	17.998	71.304	90,65	92,21	97,11
Thịt gia cầm	6.903	5.812	29.654	108,67	103,42	106,78
Sản lượng sản phẩm chăn nuôi khác						
Trứng gia cầm (Nghìn quả)	103.745	92.427	376.808	103,69	101,00	101,78
Sản lượng sữa bò tươi (Tấn)	2.116	2.746	10.171	98,42	102,77	102,49

7. Kết quả sản xuất lâm nghiệp tháng 12 và cả năm 2025

(Kèm theo Báo cáo số: 166/BC-TKT ngày 31/12/2025)

	Đơn vị tính	Ước tính tháng 12 năm 2025	Ước tính cả năm 2025	Tháng 12 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	Năm 2025 so với năm 2024 (%)
Diện tích rừng trồng mới tập trung	Ha	1.624	10.574	104,54	107,99
Sản lượng gỗ khai thác	Nghìn m ³	70,11	775,18	109,84	120,52
Số vụ cháy rừng (tính đến ngày 15 hàng tháng)	Vụ	-	-	-	-
Diện tích rừng bị cháy (tính đến ngày 15 hàng tháng)	Ha	-	-	-	-
Số vụ phá rừng (tính đến ngày 15 hàng tháng)	Vụ	1	41	20,00	73,21
Diện tích rừng bị phá (tính đến ngày 15 hàng tháng)	Ha	0,05	10,72	2,79	68,41
Số cây lâm nghiệp trồng phân tán	1000 cây	252	2.000	66,08	70,57

8. Kết quả sản xuất lâm nghiệp phân theo quý năm 2025

(Kèm theo Báo cáo số: 166/BC-TKT ngày 31/12/2025)

	Đơn vị tính	Sơ bộ quý III năm 2025	Ước tính quý IV năm 2025	So với cùng kỳ năm trước (%)	
				Quý III năm 2025	Quý IV năm 2025
Diện tích rừng trồng mới tập trung	Ha	1.760	5.530	98,89	114,49
Sản lượng gỗ khai thác	Nghìn m ³	227,08	305,91	111,04	133,29
Số vụ cháy rừng (tính đến ngày 15 hàng tháng)	Vụ	-	-	-	-
Diện tích rừng bị cháy (tính đến ngày 15 hàng tháng)	Ha	-	-	-	-
Số vụ phá rừng (tính đến ngày 15 hàng tháng)	Vụ	17,00	5,00	77,27	45,45
Diện tích rừng bị phá (tính đến ngày 15 hàng tháng)	Ha	5,16	1,83	90,99	53,29
Số cây lâm nghiệp trồng phân tán	1000 cây	23,3	426,7	14,38	54,08

9. Sản lượng thủy sản tháng 12 và cả năm 2025

(Kèm theo Báo cáo số: 166/BC-TKT ngày 31/12/2025)

	Ước tính tháng 12 năm 2025 (Tấn)	Ước tính cả năm 2025 (Tấn)	Tháng 12 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	Năm 2025 so với năm 2024 (%)
Tổng sản lượng thủy sản	3.023	61.262	101,96	104,33
Cá	1.709	37.081	103,26	104,37
Tôm	726	7.738	99,59	104,20
Thủy sản khác	588	16.443	101,20	104,30
Sản lượng thủy sản nuôi trồng				
Cá	274	7.322	98,21	99,89
Tôm	583	6.607	99,15	104,86
Thủy sản khác	99	3.836	98,02	103,40
Sản lượng thủy sản khai thác				
Cá	1.435	29.759	104,29	105,54
Tôm	143	1.131	101,42	100,53
Thủy sản khác	489	12.607	101,88	104,58

10. Sản lượng thủy sản các quý năm 2025

(Kèm theo Báo cáo số: 166/BC-TKT ngày 31/12/2025)

	Sơ bộ quý III năm 2025 (Tấn)	Ước tính quý IV năm 2025 (Tấn)	So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Quý III năm 2025	Quý IV năm 2025
Tổng sản lượng thủy sản	20.466	11.382	103,29	102,72
Cá	11.262	7.210	102,93	102,34
Tôm	4.071	1.905	106,60	100,58
Thủy sản khác	5.133	2.267	101,54	105,84
Sản lượng thủy sản nuôi trồng	7.803	2.986	104,35	95,25
Cá	2.589	1.174	99,85	94,30
Tôm	3.814	1.570	107,20	100,58
Thủy sản khác	1.400	242	105,50	73,56
Sản lượng thủy sản khai thác	12.663	8.396	102,64	105,66
Cá	8.673	6.036	103,89	104,07
Tôm	257	335	98,47	100,60
Thủy sản khác	3.733	2.025	100,13	111,69

11. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 12 và năm 2025

(Kèm theo Báo cáo số: 166/BC-TKT ngày 31/12/2025)

Đơn vị tính: %

	Tháng 11 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước	Ước tính tháng 12 năm 2025 so với tháng trước	Ước tính tháng 12 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước	Năm 2025 so với năm 2024
Toàn ngành công nghiệp	125,64	105,74	110,98	107,12
<i>Phân theo ngành kinh tế cấp II</i>				
Khai khoáng	75,52	95,76	64,04	97,60
Khai thác quặng kim loại	75,50	104,15	70,39	68,38
Khai khoáng khác	75,52	95,63	63,94	98,58
Công nghiệp chế biến, chế tạo	138,63	103,29	119,34	106,34
Sản xuất chế biến thực phẩm	117,25	146,56	117,69	113,40
Sản xuất đồ uống	104,90	101,37	107,15	101,95
Dệt	102,95	99,82	99,11	113,07
Sản xuất trang phục	108,36	106,92	111,05	121,56
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	116,50	97,86	105,92	97,76
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	136,84	103,85	142,11	155,84
In, sao chép bản ghi các loại	72,06	135,79	126,90	74,85
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	110,39	102,94	102,94	96,32
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	129,72	102,46	91,57	100,04
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	118,79	102,58	111,02	115,03
Sản xuất kim loại	126,00	97,09	99,38	93,99
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	106,69	102,54	112,41	108,17

	Tháng 11 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước	Ước tính tháng 12 năm 2025 so với tháng trước	Ước tính tháng 12 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước	Năm 2025 so với năm 2024
Sản xuất thiết bị điện	1.329,60	129,08	1.893,08	1.367,31
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	120,73	107,60	124,49	112,38
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	83,24	124,80	85,45	112,09
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	83,24	124,80	85,45	112,09
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	109,68	92,75	98,97	104,02
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	109,19	91,80	97,56	103,42
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	114,29	101,23	112,16	110,29

12. Chỉ số sản xuất công nghiệp các quý năm 2025

(Kèm theo Báo cáo số: 166/BC-TKT ngày 31/12/2025)

Đơn vị tính: %

	So với cùng kỳ năm trước:			
	Thực hiện quý I năm 2025	Thực hiện quý II năm 2025	Thực hiện quý III năm 2025	Ước tính quý IV năm 2025
Toàn ngành công nghiệp	94,89	115,5	100,41	117,12
<i>Phân theo ngành kinh tế cấp II</i>				
Khai khoáng	154,80	101,14	95,82	70,52
Khai thác quặng kim loại	56,49	81,55	75,33	53,42
Khai khoáng khác	161,79	101,81	96,50	70,82
Công nghiệp chế biến, chế tạo	92,17	120,50	91,12	126,96
Sản xuất chế biến thực phẩm	89,94	104,76	135,29	116,19
Sản xuất đồ uống	100,70	111,49	97,83	103,69
Dệt	147,48	117,10	102,78	102,10
Sản xuất trang phục	112,95	129,96	123,77	118,89
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	102,81	80,38	93,33	111,91
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	167,96	173,17	150,71	141,07
In, sao chép bản ghi các loại	92,41	68,32	64,59	89,73
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	97,53	98,37	83,16	105,23
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	-	-	-	-
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	98,04	86,61	108,37	111,16
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	112,16	114,96	116,24	117,56
Sản xuất kim loại	82,69	110,91	78,14	111,28
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	107,59	106,76	104,07	113,80
Sản xuất thiết bị điện	1.122,59	2.608,37	911,56	1.491,14

	So với cùng kỳ năm trước:			
	Thực hiện quý I năm 2025	Thực hiện quý II năm 2025	Thực hiện quý III năm 2025	Ước tính quý IV năm 2025
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	104,23	108,76	115,92	120,09
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	102,95	101,89	171,07	83,83
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	102,95	101,89	171,07	83,83
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	106,73	102,80	102,22	105,27
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	107,25	102,13	101,05	104,48
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu	102,34	110,98	115,77	112,59

**13. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu
tháng 12 và cả năm 2025**

(Kèm theo Báo cáo số: 166/BC-TKT ngày 31/12/2025)

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 11 năm 2025	Ước tính tháng 12 năm 2025	Ước tính cả năm 2025	Tháng 12 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	Năm 2025 so với năm 2024 (%)
Quặng inmenit và tinh quặng inmenit	Tấn	106	100	2.319	50,00	66,82
Quặng zircon và tinh quặng zircon	Tấn	47	50	779	76,92	68,87
Đá xây dựng khác	1000 M ³	207	195	2.779	54,10	98,06
Mực đông lạnh	Tấn	59	60	374	-	488,40
Chè (trà) nguyên chất (như: chè (trà) xanh, chè (trà) đen)	Tấn	292	550	2.810	105,77	105,72
Thức ăn cho gia súc	Tấn	1.310	1.633	14.230	148,12	133,06
Bia đóng lon	1000 Lít	7.448	7.550	84.369	107,15	101,95
Sợi xe từ các loại sợi tự nhiên: bông, đay, lanh, xơ dừa, cối ...	Tấn	837	836	9.865	99,11	113,07
Vỏ bào, dăm gỗ	1000 Tấn	59	56	599	112,76	98,22
Than cốc và bán cốc luyện từ than non hay than bùn	1000 Tấn	247	255	2.786	102,94	96,32
Dịch vụ sản xuất dược phẩm	Triệu đồng	15.921	16.312	164.570	91,57	100,04
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	1000 viên	8.028	8.312	82.159	115,02	143,58
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M ³	30.985	32.134	379.023	91,44	100,17

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 11 năm 2025	Ước tính tháng 12 năm 2025	Ước tính cả năm 2025	Tháng 12 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	Năm 2025 so với năm 2024 (%)
Thép không gỉ ở dạng bán thành phẩm	1000 Tấn	383	370	3.879	98,97	93,68
Ắc quy bằng ion lithi	1000 KWh	350	514	2.495	1.278,85	699,74
Điện sản xuất	Triệu KWh	747	942	11.428	94,52	113,67
Điện thương phẩm	Triệu KWh	145	148	1.829	121,52	109,43
Nước uống được	1000 M ³	2.307	2.350	27.784	110,80	102,96
Nước không uống được	1000 M ³	2.182	2.000	28.022	97,37	103,42
Rác thải không độc hại đã thu gom không thể tái chế	Tấn	9.166	9.346	109.223	114,73	111,75

14. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu các quý năm 2025

(Kèm theo Báo cáo số: 166/BC-TKT ngày 31/12/2025)

	Đơn vị tính	Thực hiện quý III năm 2025	Ước tính quý IV năm 2025	So với cùng kỳ năm trước (%)	
				Quý III năm 2025	Quý IV năm 2025
Quặng inmenit và tinh quặng inmenit	Tấn	683	286	59,39	47,62
Quặng zircon và tinh quặng zircon	Tấn	225	111	82,33	55,22
Đá xây dựng khác	1000 M ³	641	617	94,70	62,46
Mực đông lạnh	Tấn	152	177	336,18	2.684,38
Chè (trà) nguyên chất (như: chè (trà) xanh, chè (trà) đen)	Tấn	880	1.099	114,00	105,75
Thức ăn cho gia súc	Tấn	3.864	4.311	146,72	131,51
Bia đóng lon	1000 Lít	21.681	21.929	97,83	103,69
Sợi xe từ các loại sợi tự nhiên: bông, đay, lanh, xơ dừa, cói ...	Tấn	2.474	2.505	102,78	102,10
Vỏ bào, dăm gỗ	1000 Tấn	142	176	89,61	121,22
Than cốc và bán cốc luyện từ than non hay than bùn	1000 Tấn	595	722	83,16	105,23
Dịch vụ sản xuất dược phẩm	Triệu đồng	38.021	48.219	108,37	111,16
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	1000 viên	22.035	24.146	120,86	110,53
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M ³	97.978	92.440	105,32	102,05
Thép không gỉ ở dạng bán thành phẩm	1000 Tấn	868	1.105	76,97	112,57

	Đơn vị tính	Thực hiện quý III năm 2025	Ước tính quý IV năm 2025	So với cùng kỳ năm trước (%)	
				Quý III năm 2025	Quý IV năm 2025
Ắc quy bằng ion lithi	1000 KWh	498	1.163	421,07	936,02
Điện sản xuất	Triệu KWh	2.773	2.283	178,38	86,68
Điện thương phẩm	Triệu KWh	514	435	104,26	109,39
Nước uống được	1000 M ³	7.545	6.588	100,41	100,66
Nước không uống được	1000 M ³	7.454	6.378	101,06	104,54
Rác thải không độc hại đã thu gom không thể tái chế	Tấn	27.919	27.836	117,63	115,48

15. Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội thực hiện theo giá hiện hành năm 2025

(Kèm theo Báo cáo số: 166/BC-TKT ngày 31/12/2025)

	Thực hiện quý III năm 2025 (Tỷ đồng)	Ước quý IV năm 2025 (Tỷ đồng)	Ước tính cả năm 2025 (Tỷ đồng)	So với cùng kỳ năm trước (%)		Năm 2025 so với năm 2025 (%)
				Quý III năm 2025	Quý IV năm 2025	
TỔNG SỐ	16.165	17.532	61.019	98,39	101,29	103,50
Vốn đầu tư thuộc ngân sách Nhà nước	4.006	5.246	14.853	80,68	81,31	84,52
Vốn trái phiếu Chính phủ	-	-	-	-	-	-
Vốn tín dụng đầu tư theo kế hoạch NN	3	3	9	145,81	195,45	175,31
Vốn vay từ các nguồn khác (của khu vực Nhà nước)	156	135	464	183,84	194,51	162,53
Vốn đầu tư của doanh nghiệp Nhà nước (Vốn tự có)	61	88	206	2,30	7,78	4,05
Vốn đầu tư của dân cư và tư nhân	9.238	10.022	34.391	181,51	184,53	192,73
Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	2.411	1.703	9.765	69,75	42,84	56,08
Vốn huy động khác (KV Nhà nước)	291	335	1.330	155,01	136,19	175,77

16. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý
tháng 12 và cả năm 2025

(Kèm theo Báo cáo số: 166/BC-TKT ngày 31/12/2025)

	Thực hiện tháng 11 năm 2025 (Tỷ đồng)	Ước tính tháng 12 năm 2025 (Tỷ đồng)	Ước tính năm 2025 (Tỷ đồng)	Năm 2025 so với kế hoạch năm (%)	Năm 2025 so với năm 2024 (%)
TỔNG SỐ	1.426,15	1.573,97	9.640,35	88,67	134,62
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	1.404,35	1.546,84	9.147,15	88,14	135,05
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	1.284,40	1.415,34	7.450,06	91,61	144,91
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	51,25	52,00	1.443,75	95,82	96,59
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	85,17	87,00	1.237,31	83,70	95,92
Vốn nước ngoài (ODA)	34,78	35,00	450,28	60,10	135,17
Xổ số kiến thiết	-	9,50	9,50	0,09	105,56
Vốn khác	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	-	-	-	-	-
Vốn cân đối ngân sách huyện	-	-	-	-	-
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	-	-	-	-	-
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	21,80	27,13	493,20	100,00	127,07
Vốn cân đối ngân sách xã	21,80	27,13	493,20	100,00	127,07
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	21,80	27,13	493,20	100,00	127,07
Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-

**17. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý
các quý năm 2025**

(Kèm theo Báo cáo số: 166/BC-TKT ngày 31/12/2025)

	Thực hiện quý II năm 2025 (Tỷ đồng)	Thực hiện quý III năm 2025 (Tỷ đồng)	Ước tính quý IV năm 2025 (Tỷ đồng)	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý II năm 2025	Quý III năm 2025	Quý IV năm 2025
TỔNG SỐ	1.693,17	2.847,84	4.266,39	149,53	135,78	133,21
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	1.566,56	2.650,61	4.157,18	153,82	134,66	133,84
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	1.073,35	2.083,05	3.750,93	165,34	139,05	143,94
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>486,32</i>	<i>453,29</i>	<i>184,96</i>	<i>140,14</i>	<i>101,57</i>	<i>40,26</i>
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	343,42	428,57	292,47	109,85	121,45	83,02
Vốn nước ngoài (ODA)	149,80	139,00	104,28	314,33	118,34	70,49
Xổ số kiến thiết	-	-	9,50	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	-	-	-	-	-	-
Vốn cân đối ngân sách huyện	-	-	-	-	-	-
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	126,61	197,22	109,22	111,17	152,89	113,02
Vốn cân đối ngân sách xã	126,61	197,22	109,22	111,17	152,89	113,02
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>126,61</i>	<i>197,22</i>	<i>109,22</i>	<i>111,17</i>	<i>152,89</i>	<i>113,02</i>
Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-	-

18. Doanh thu bán lẻ hàng hoá tháng 12 và cả năm 2025

(Kèm theo Báo cáo số: 166/BC-TKT ngày 31/12/2025)

	Thực hiện tháng 11 năm 2025 (Tỷ đồng)	Ước tính tháng 12 năm 2025 (Tỷ đồng)	Ước tính năm 2025 (Tỷ đồng)	Tháng 12 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	Năm 2025 so với năm 2024 (%)
Tổng số	6.758,60	7.064,62	78.238,44	119,52	112,15
<i>Phân theo nhóm hàng</i>					
Lương thực, thực phẩm	3.160,43	3.281,74	38.346,49	115,64	115,11
Hàng may mặc	445,71	462,55	4.926,04	114,98	111,50
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	983,47	1.029,00	11.119,65	122,49	129,00
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục	59,19	62,70	684,69	158,04	125,65
Gỗ và vật liệu xây dựng	335,41	353,69	3.635,59	113,95	109,85
Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)	215,11	234,80	2.077,60	259,58	70,04
Phương tiện đi lại (kể cả phụ tùng)	107,12	126,29	1.150,25	107,21	104,90
Xăng, dầu các loại	505,32	544,60	6.254,15	100,29	86,78
Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu)	165,90	169,00	1.815,09	125,78	125,62
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	205,05	213,44	2.009,71	154,58	128,20
Hàng hóa khác	406,63	412,61	4.267,96	136,60	117,26
Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	169,26	174,20	1.951,20	112,51	119,40

19. Doanh thu bán lẻ hàng hóa các quý năm 2025

(Kèm theo Báo cáo số: 166/BC-TKT ngày 31/12/2025)

	Thực hiện quý III năm 2025 (Tỷ đồng)	Ước tính quý IV năm 2025 (Tỷ đồng)	So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Quý III năm 2025	Quý IV năm 2025
TỔNG SỐ	19.567,79	20.362,72	112,84	111,59
<i>Phân theo nhóm hàng</i>				
Lương thực, thực phẩm	9.504,26	9.550,92	113,04	113,51
Hàng may mặc	1.234,60	1.339,37	115,09	115,10
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	2.827,54	2.968,74	150,56	122,92
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục	224,32	188,04	119,74	147,98
Gỗ và vật liệu xây dựng	946,08	1.022,68	112,29	106,58
Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)	458,86	632,61	56,08	56,30
Phương tiện đi lại (kể cả phụ tùng)	259,02	341,67	96,96	109,09
Xăng, dầu các loại	1.581,09	1.529,13	85,19	95,53
Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu)	477,72	497,09	130,59	127,10
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	491,84	599,41	137,83	151,85
Hàng hóa khác	1.063,30	1.176,77	121,89	131,81
Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	499,16	516,29	120,04	114,13

**20. Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác
tháng 12 và cả năm 2025**

(Kèm theo Báo cáo số: 166/BC-TKT ngày 31/12/2025)

	Thực hiện tháng 11 năm 2025 (Tỷ đồng)	Ước tính tháng 12 năm 2025 (Tỷ đồng)	Ước tính năm 2025 (Tỷ đồng)	Tháng 12 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	Năm 2025 so với năm 2024 (%)
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	875,20	854,90	9.779,48	117,74	114,30
Dịch vụ lưu trú	17,78	17,66	396,57	114,46	134,91
Dịch vụ ăn uống	857,42	837,24	9.382,91	117,81	113,57
Du lịch lữ hành	3,75	3,42	83,36	101,18	127,79
Dịch vụ tiêu dùng khác	461,18	469,04	5.260,04	118,23	115,81

**21. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ tiêu dùng
các quý năm 2025**

(Kèm theo Báo cáo số: 166/BC-TKT ngày 31/12/2025)

	Thực hiện quý III năm 2025 (Tỷ đồng)	Ước tính quý IV năm 2025 (Tỷ đồng)	So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Quý III năm 2025	Quý IV năm 2025
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	2.662,13	2.592,48	116,45	114,33
Dịch vụ lưu trú	142,68	55,60	146,79	109,22
Dịch vụ ăn uống	2.519,46	2.536,87	115,10	114,45
Du lịch lữ hành	19,09	11,02	141,03	107,31
Dịch vụ tiêu dùng khác	1.345,01	1.382,02	117,25	117,85

22. Hoạt động lưu trú, du lịch, lữ hành tháng 12 và cả năm 2025

(Kèm theo Báo cáo số: 166/BC-TKT ngày 31/12/2025)

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 11 năm 2025	Ước tính tháng 12 năm 2025	Ước tính năm 2025	Tháng 12 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	Năm 2025 so với năm 2024 (%)
I. Dịch vụ lưu trú						
1. Lượt khách phục vụ	Lượt khách	108.550	107.598	2.056.446	123,36	119,42
- Lượt khách ngủ qua đêm	"	47.430	46.742	973.553	116,45	121,88
+ Khách quốc tế	"	1.180	1.155	19.489	162,91	131,22
+ Khách trong nước	"	46.250	45.587	954.064	115,61	121,71
- Lượt khách trong ngày	"	61.120	60.856	1.082.893	129,25	117,28
2. Ngày khách phục vụ	Ngày khách	107.190	104.997	2.035.969	129,72	122,52
- Khách quốc tế	"	3.670	3.012	57.530	142,08	126,76
- Khách trong nước	"	103.520	101.985	1.978.439	129,38	122,40
II. Dịch vụ lữ hành và hoạt động hỗ trợ du lịch						
1. Lượt khách du lịch theo tour	Lượt khách	1.045	970	22.861	101,46	128,07
- Lượt khách quốc tế	"	108	90	1.822	107,14	127,68
- Lượt khách trong nước	"	885	835	20.002	100,48	127,57
- Lượt khách VN ra NN	"	52	45	1.037	109,76	139,38
2. Ngày khách du lịch theo tour	Ngày khách	2.955	2.704	66.701	103,13	128,98
- Ngày khách quốc tế	"	315	260	5.339	107,00	125,45
- Ngày khách VN đi trong nước	"	2.465	2.309	57.219	102,53	127,86
- Ngày khách VN ra NN	"	175	135	4.143	106,30	153,10

23. Hoạt động lưu trú, du lịch, lữ hành các quý năm 2025

(Kèm theo Báo cáo số: 166/BC-TKT ngày 31/12/2025)

	Đơn vị tính	Thực hiện quý III năm 2025	Ước tính quý IV năm 2025	So với cùng kỳ năm trước (%)	
				Quý III năm 2025	Quý IV năm 2025
I. Dịch vụ lưu trú					
1. Lượt khách phục vụ	Lượt khách	679.833	336.190	121,01	115,74
- Lượt khách ngủ qua đêm	"	329.927	147.056	126,15	109,87
+ Khách quốc tế	"	6.416	3.681	115,69	143,01
+ Khách trong nước	"	323.511	143.375	126,37	109,22
- Lượt khách trong ngày	"	349.906	189.134	116,54	120,77
2. Ngày khách phục vụ	Ngày khách	674.010	331.697	123,08	119,53
- Khách quốc tế	"	18.939	10.662	121,20	144,65
- Khách trong nước	"	655.071	321.035	123,14	118,84
II. Dịch vụ lữ hành và hoạt động hỗ trợ du lịch					
1. Lượt khách du lịch theo tour	Lượt khách	5.272	3.076	144,04	107,33
- Lượt khách quốc tế	"	446	309	125,28	116,60
- Lượt khách trong nước	"	4.580	2.615	146,14	105,78
- Lượt khách VN ra NN	"	246	152	144,71	117,83
2. Ngày khách du lịch theo tour	Ngày khách	15.650	8.759	149,72	109,50
- Ngày khách quốc tế	"	1.285	910	124,15	119,27
- Ngày khách VN đi trong nước	"	13.390	7.334	151,13	107,32
- Ngày khách VN ra NN	"	975	515	174,73	128,11

24. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ

(Kèm theo Báo cáo số: 166/BC-TKT ngày 31/12/2025)

Đơn vị tính: %

	Chỉ số giá tháng 12 năm 2025 so với:			Bình quân quý IV năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024	Năm 2025 so với năm 2024
	Kỳ gốc năm 2024	Tháng 12 năm 2024	Tháng 11 năm 2025		
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG	103,38	101,16	100,55	100,96	103,04
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	106,32	102,49	101,17	101,40	102,67
Trong đó:					
Lương thực	109,49	103,13	107,63	98,69	99,49
Thực phẩm	106,65	102,13	100,23	101,45	102,25
Ăn uống ngoài gia đình	103,02	103,48	100,52	103,18	106,88
Đồ uống và thuốc lá	100,88	102,79	100,05	102,76	104,07
May mặc, giày dép và mũ nón	110,99	107,37	108,30	101,54	100,65
Nhà ở và vật liệu xây dựng	101,57	95,25	99,95	97,21	107,94
Thiết bị và đồ dùng gia đình	102,52	100,90	100,18	100,88	101,19
Thuốc và dịch vụ y tế	100,52	112,13	100,00	112,11	112,28
Giao thông	96,93	98,99	99,17	99,09	96,52
Bru chính viễn thông	100,73	100,03	100,04	100,00	100,09
Giáo dục	111,93	100,73	100,08	100,65	100,80
Văn hoá, giải trí và du lịch	100,75	100,18	100,02	100,07	101,26
Hàng hóa và dịch vụ khác	105,91	101,87	100,26	101,73	103,90
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	189,70	164,78	101,34	162,72	144,80
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	110,15	103,87	100,28	105,58	106,96

25. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải
tháng 12 và cả năm 2025

(Kèm theo Báo cáo số: 166/BC-TKT ngày 31/12/2025)

	Ước tính tháng 12 năm 2025 (Tỷ đồng)	Ước tính năm 2025 (Tỷ đồng)	Tháng 12 năm 2025 so với tháng trước (%)	Tháng 12 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	Năm 2025 so với năm 2024 (%)
Tổng số	792,13	9.660,66	101,16	113,03	114,12
Vận tải hành khách	125,05	1.647,43	101,49	103,99	112,87
Đường bộ	125,01	1.646,89	101,49	104,00	112,88
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	0,04	0,54	103,77	72,20	83,13
Đường hàng không	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	478,36	5.964,91	101,01	106,17	112,60
Đường bộ	478,36	5.964,83	101,01	106,17	112,61
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	0,00	0,08	105,75	29,50	13,26
Đường hàng không	-	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	181,44	1.963,20	101,32	146,13	119,32
Bưu chính chuyển phát	7,27	85,12	101,14	125,35	135,15

26. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải các quý năm 2025

(Kèm theo Báo cáo số: 166/BC-TKT ngày 31/12/2025)

	Thực hiện quý III năm 2025 (Tỷ đồng)	Ước tính quý IV năm 2025 (Tỷ đồng)	So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Quý III năm 2025	Quý IV năm 2025
Tổng số	2.593,53	2.355,67	117,68	112,46
Vận tải hành khách	428,83	371,30	122,61	106,05
Đường bộ	428,72	371,19	122,62	106,06
Đường sắt	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	0,11	0,11	110,82	73,93
Đường hàng không	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	1.607,25	1.424,57	112,80	106,50
Đường bộ	1.607,23	1.424,56	112,80	106,50
Đường sắt	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	0,02	0,01	22,52	27,80
Đường hàng không	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	532,86	538,23	128,83	138,01
Bưu chính chuyển phát	24,59	21,57	156,77	126,92

27. Vận tải hành khách và hàng hoá tháng 12 và cả năm 2025

(Kèm theo Báo cáo số: 166/BC-TKT ngày 31/12/2025)

	Ước tính tháng 12 năm 2025	Ước tính năm 2025	Tháng 12 năm 2025 so với tháng trước (%)	Tháng 12 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	Năm 2025 so với năm 2024 (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	1.421,01	16.931,89	103,85	102,53	112,89
Đường bộ	1.412,85	16.815,94	103,86	102,75	113,10
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	8,16	115,95	102,40	75,59	88,94
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Triệu HK.km)	246,91	3.039,56	102,35	100,10	110,09
Đường bộ	246,90	3.039,43	102,35	100,10	110,09
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	0,009	0,135	102,79	69,82	87,88
Hàng không	-	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	4.904,72	62.494,14	100,97	105,77	118,09
Đường bộ	4.904,67	62.493,33	100,97	105,77	118,11
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	0,05	0,81	104,55	29,49	12,18
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Triệu tấn.km)	158,49	2.015,41	100,95	104,41	118,60
Đường bộ	158,49	2.015,39	100,95	104,41	118,61
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	0,001	0,019	105,70	29,50	10,68
Hàng không	-	-	-	-	-

28. Vận tải hành khách và hàng hoá các quý năm 2025

(Kèm theo Báo cáo số: 166/BC-TKT ngày 31/12/2025)

	Thực hiện quý III năm 2025	Ước tính quý IV năm 2025	So với cùng kỳ năm trước: (%)	
			Quý III năm 2025	Quý IV năm 2025
A. HÀNH KHÁCH				
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	4.327,30	4.130,62	116,45	101,69
Đường bộ	4.302,71	4.106,56	116,47	101,86
Đường sắt	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	24,59	24,06	112,21	78,90
Hàng không	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Triệu HK.km)	783,73	721,23	114,09	100,36
Đường bộ	783,71	721,20	114,09	100,37
Đường sắt	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	0,03	0,03	113,57	73,62
Hàng không	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA				
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	16.647,80	14.610,73	120,42	105,22
Đường bộ	16.647,63	14.610,60	120,42	105,22
Đường sắt	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	0,17	0,13	27,99	33,33
Hàng không	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Triệu tấn.km)	534,12	472,15	119,33	104,65
Đường bộ	534,12	472,15	119,34	104,65
Đường sắt	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	0,00	0,00	24,04	30,88
Hàng không	-	-	-	-

29. Xuất, nhập khẩu hàng hóa

(Kèm theo Báo cáo số: 166/BC-TKT ngày 31/12/2025)

	Ước tính tháng 12 năm 2025 (Triệu USD)	Ước tính năm 2025 (Triệu USD)	Tháng 12 năm 2025 so với tháng trước (%)	Tháng 12 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	Năm 2025 so với năm 2024 (%)
Kim ngạch Xuất khẩu	118,40	2.000,00	113,30	97,16	83,33
<i>Một số mặt hàng xuất khẩu</i>					
Thủy sản	-	-	-	-	-
Chè	0,80	5,30	114,29	235,29	96,36
Dăm gỗ	5,00	62,00	135,14	92,25	88,57
Hàng dệt và may mặc	4,00	46,50	104,71	144,93	166,07
Xơ, sợi dệt các loại	1,00	12,50	125,00	65,36	171,23
Thép, phôi thép	85,00	1.400,00	133,44	82,68	70,00
Kim ngạch Nhập khẩu	180,50	2.900,00	109,16	78,13	77,54

30. Trật tự, an toàn xã hội tháng 12 và cả năm 2025*(Kèm theo Báo cáo số: 166/BC-TKT ngày 31/12/2025)*

	Đơn vị tính	Sơ bộ tháng 12 năm 2025	Ước tính năm 2025	Tháng 12 năm 2025 so với tháng trước (%)	Tháng 12 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	Năm 2025 so với năm 2024 (%)
Tai nạn giao thông						
Tổng số vụ tai nạn giao thông	Vụ	33	354	97,06	110,00	86,98
Đường bộ	"	33	352	97,06	110,00	87,34
Đường sắt	"	-	2	-	-	50,00
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Số người chết	Người	16	233	84,21	94,12	101,75
Đường bộ	"	16	233	84,21	94,12	102,64
Đường sắt	"	-	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Số người bị thương	Người	19	216	73,08	90,48	87,45
Đường bộ	"	19	215	73,08	90,48	87,40
Đường sắt	"	-	1	-	-	100,00
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Cháy, nổ						
Số vụ cháy, nổ	Vụ	8	83	160,00	200,00	96,51
Số người chết	Người	-	-	-	-	-
Số người bị thương	"	-	3	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại	Tr.đồng	982	8.216	314,10	65.480	373,46

31. Trật tự, an toàn xã hội phân theo quý

(Kèm theo Báo cáo số: 166/BC-TKT ngày 31/12/2025)

	Đơn vị tính	Quý I năm 2025	Quý II năm 2025	Quý III năm 2025	Quý IV năm 2025
Tai nạn giao thông					
Tổng số vụ tai nạn giao thông	Vụ	90	90	77	97
Đường bộ	"	89	89	77	97
Đường sắt	"	1	1	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-
Số người chết	Người	233	55	60	52
Đường bộ	"	233	55	60	52
Đường sắt	"	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-
Số người bị thương	Người	36	56	57	67
Đường bộ	"	36	55	57	67
Đường sắt	"	-	1	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-
Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ	Vụ	12	26	23	22
Số người chết	Người	-	-	-	-
Số người bị thương	"	-	2	-	1
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính	Triệu đồng	309	3.096	1.878	2.932

32. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn tính đến 30/12/2025

(Kèm theo Báo cáo số: 166/BC-TKT ngày 31/12/2025)

	Thực hiện kỳ báo cáo (Tỷ đồng)	Thực hiện cùng kỳ năm trước (Tỷ đồng)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cơ cấu kỳ báo cáo (%)	Cơ cấu cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	21.250,4	18.106,0	117,37	100,00	100,00
I. Thu nội địa	14.449,1	10.268,8	140,71	67,99	56,71
Thu từ doanh nghiệp nhà nước	1.289,8	1.312,8	98,25	6,07	7,25
Thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài	1.922,2	1.087,4	176,77	9,05	6,01
Thu từ khu vực công, thương nghiệp ngoài quốc doanh	1.708,9	1.570,3	108,82	8,04	8,67
Thuế thu nhập cá nhân	791,7	539,6	146,73	3,73	2,98
Thuế bảo vệ môi trường	1.013,1	1.122,7	90,24	4,77	6,20
Thu phí, lệ phí	970,1	747,0	129,85	4,56	4,13
Trong đó: Lệ phí trước bạ	767,1	536,0	143,12	3,61	2,96
Các khoản thu về nhà, đất	6.256,9	3.199,2	195,57	29,44	17,67
Thu xổ số kiến thiết (bao gồm cả xổ số điện toán)	21,4	17,5	122,10	0,10	0,10
Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	23,5	92,2	25,54	0,11	0,51
Thu khác ngân sách	443,1	562,6	78,75	2,09	3,11
Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	4,6	13,9	33,11	0,02	0,08
Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu - chi của ngân sách nhà nước	3,8	3,4	113,91	0,02	0,02
II. Thu về dầu thô	-	-	-	-	-
III. Tổng thu hoạt động xuất nhập khẩu	6.656,4	7.706,7	86,37	31,32	42,56
IV. Thu viện trợ	0,6	11,9	5,18	0,003	0,07
V. Thu khác	144,3	118,6	121,71	0,68	0,65

33. Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn tính đến 30/12/2025

(Kèm theo Báo cáo số: 166/BC-TKT ngày 31/12/2025)

	Thực hiện kỳ báo cáo (Tỷ đồng)	Thực hiện cùng kỳ năm trước (Tỷ đồng)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cơ cấu kỳ báo cáo (%)	Cơ cấu cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	30.984,6	26.024,2	119,06	100,00	100,00
I. Chi đầu tư phát triển	11.223,8	10.375,6	108,18	36,22	39,87
II. Chi trả nợ lãi	0,3	20,1	1,61	0,00	0,08
III. Chi thường xuyên	19.746,5	15.597,2	126,60	63,73	59,93
Chi quốc phòng	436,9	439,1	99,50	1,41	1,69
Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	1.593,1	1.178,2	135,21	5,14	4,53
Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo, dạy nghề	5.864,4	5.114,2	114,67	18,93	19,65
Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình	1.433,2	1.286,0	111,45	4,63	4,94
Chi khoa học, công nghệ	58,8	33,1	177,70	0,19	0,13
Chi văn hóa, thông tin	186,5	172,5	108,14	0,60	0,66
Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	52,3	59,2	88,35	0,17	0,23
Chi thể dục, thể thao	76,5	88,4	86,59	0,25	0,34
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	171,6	173,3	99,01	0,55	0,67
Chi sự nghiệp kinh tế	897,9	1.211,3	74,13	2,90	4,65
Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể	6.077,6	3.626,1	167,61	19,62	13,93
Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	2.869,9	2.178,8	131,72	9,26	8,37
Chi khác	27,7	37,0	74,82	0,09	0,14
IV. Chi viện trợ	12,0	21,6	55,57	0,04	0,08
V. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1,3	1,3	100,00	0,004	0,01
V. Chi dự phòng ngân sách	-	-	-	-	-
VI. Các nhiệm vụ chi khác	0,6	8,3	6,79	0,002	0,03

34. Một số chỉ tiêu dân số và lao động năm 2025

(Kèm theo Báo cáo số: 166/BC-TKT ngày 31/12/2025)

	Thực hiện năm 2024 (Người)	Ước tính năm 2025 (Người)	Năm 2025 so với năm 2024 (%)
Dân số trung bình	1.329.825	1.335.144	100,40
<i>Phân theo giới tính</i>			
Nam	661.219	664.726	100,53
Nữ	668.606	670.418	100,27
<i>Phân theo thành thị, nông thôn</i>			
Thành thị	1.029.445	274.770	26,69
Nông thôn	300.380	1.060.374	353,01
Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên	526.998	535.443	101,60
<i>Phân theo giới tính</i>			
Nam	277.821	272.028	97,91
Nữ	249.177	263.415	105,71
<i>Phân theo thành thị, nông thôn</i>			
Thành thị	132.890	129.845	97,71
Nông thôn	394.108	405.598	102,92
Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm	506.753	518.826	102,38
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	148.455	147.786	99,55
Công nghiệp và xây dựng	145.248	149.512	102,94
Dịch vụ	213.050	221.528	103,98